

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 31/5/2023



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	14
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	18
THỊ TRƯỜNG THỊT	22
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	27
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	32
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	36

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Tháng 5/2023, giá cao su trên thị trường châu Á biến động không đồng nhất, giá tại Nhật Bản và Thượng Hải tăng so với cuối tháng 4/2023, trong khi giá tại Thái Lan giảm.
- ◆ Cà phê: Tháng 5/2023, giá cà phê Robusta tăng, giá cà phê Arabica giảm. Xu hướng này được dự báo sẽ tiếp tục diễn ra trong thời gian tới.
- ◆ Hạt điều: Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu hạt điều từ khu vực châu Phi và Căm-pu-chia, giảm nhập khẩu từ Việt Nam.
- ◆ Rau quả: 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu quả và quả hạch (HS 08) của Trung Quốc tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2022. Quý 1/2023, xuất khẩu chuối tươi của Căm-pu-chia đạt 95 nghìn tấn, trong đó 93,6% được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.
- ◆ Thịt: Ngày 29/5/2023, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giảm 2,1% so với cuối tháng 4/2023 và giảm 31,8% so với cùng kỳ năm 2022.
- ◆ Thủy sản: Giá cá rô phi tại Bra-xin tháng 5/2023 đã giảm so với tháng trước, sau khi đã liên tục tăng 9 tháng liên tiếp. Quý 1/2023, xuất khẩu thủy sản của Nga sang Trung Quốc tăng gấp đôi về lượng và tăng 78% về trị giá so với quý 1/2022.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: 4 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 6,6 tỷ USD, giảm 9,3% so với cùng kỳ năm 2022.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◆ Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tháng 5/2023 ổn định quanh mức 225-280 đồng/TSC. Tháng 5/2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam ước đạt 110 nghìn tấn, trị giá 149 triệu USD, tăng 25,4% về lượng và tăng 22,6% về trị giá so với tháng 4/2023. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 4 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.

◆ Cà phê: Tháng 5/2023, giá cà phê Robusta tăng mức cao kỷ lục, từ 9.400 – 9.700 đồng/kg. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 5/2023 ước đạt 165 nghìn tấn, trị giá 396 triệu USD, tăng 15,7% về lượng và tăng 21,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 18,17% trong quý 1/2022 lên mức 27,41% trong quý 1/2023.

◆ Hạt điều: Tháng 5/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng trưởng khả quan. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU giảm từ 80,29% trong quý 1/2022 xuống còn 72,4% trong quý 1/2023.

◆ Rau quả: 5 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước đạt 1,97 tỷ USD, tăng 39% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần quả chuối của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.

◆ Thịt: Tháng 5/2023, giá lợn hơi trên cả nước có xu hướng tăng mạnh, hiện giá ở các tỉnh, thành phố dao động trong khoảng 55.000-61.000 đồng/kg. Tháng 4/2023, xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam tăng mạnh so với tháng 4/2022; nhập khẩu thịt và sản phẩm từ thịt tăng nhẹ về lượng, nhưng giảm về trị giá.

◆ Thủy sản: Tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023, trong khi xuất khẩu hầu hết các chủng loại thủy sản giảm thì xuất khẩu cá khô và cá đóng hộp của Việt Nam tăng trưởng khả quan. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.

◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 5,1 tỷ USD, giảm 27,3% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tháng 5/2023, giá cao su trên thị trường châu Á biến động không đồng nhất, giá tại Nhật Bản và Thượng Hải tăng so với cuối tháng 4/2023, trong khi giá tại Thái Lan giảm.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tháng 5/2023 ổn định quanh mức 225-280 đồng/TSC.
- ▶ Tháng 5/2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam ước đạt 110 nghìn tấn, trị giá 149 triệu USD, tăng 25,4% về lượng và tăng 22,6% về trị giá so với tháng 4/2023.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 4 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.

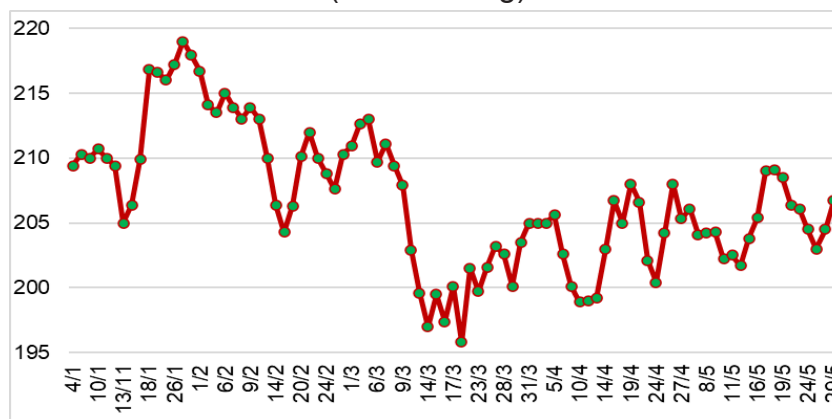
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Tháng 5/2023, giá cao su trên thị trường châu Á biến động không đồng nhất, vào cuối tháng, giá tại Nhật Bản và Thượng Hải tăng so với cuối tháng 4/2023, trong khi giá tại Thái Lan giảm.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản, giá cao su RSS3 tăng lên mức

cao nhất 3 tháng vào ngày 18/5/2023 (lên mức 209,1 Yên/kg), sau đó giá đã giảm mạnh, và có xu hướng phục hồi trong những phiên cuối tháng. Ngày 29/5/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 206,7 Yên/kg (tương đương 1,47 USD/kg), tăng 0,3% so với cuối tháng 4/2023, nhưng giảm 15% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao tại sàn Osaka từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su tăng lên mức cao nhất tháng vào ngày 17/5/2023 (lên mức 12.040 NDT/tấn), sau đó giảm mạnh và có xu hướng phục hồi nhẹ trong mấy phiên cuối tháng. Ngày 29/5/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 11.710 NDT/tấn (tương đương 1,66 USD/kg), tăng 0,7% so với cuối tháng 4/2023, nhưng vẫn giảm 11% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 biến động mạnh, giảm xuống mức 52 Baht/kg vào ngày 20/5/2023 và tiếp tục dao động theo xu hướng giảm trong mấy phiên gần đây. Thời gian tới, sản lượng cao su của Thái Lan có thể bị ảnh hưởng

khi gió mùa Tây Nam đến gần. Ngày 26/5/2023, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 52,64 Baht/kg (tương đương 1,51 USD/kg), giảm 1,2% so với cuối tháng 4/2023 và giảm 26,2% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Tổ chức Nghiên cứu Cao su quốc tế (IRSG) dự báo tổng nhu cầu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp trên thế giới sẽ phục hồi trong năm 2023, đạt 30,64 triệu tấn, tăng 2,6% so với năm 2022. Mức tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu

được dự báo sẽ tăng 2,1% trong năm 2023. Tuy nhiên, tăng trưởng bền vững trong dài hạn của ngành cao su sẽ phụ thuộc vào diễn biến của cuộc xung đột Nga – U-crai-na và kết quả tăng trưởng thực sự của Trung Quốc trong thời gian tới.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tháng 5/2023, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước tiếp tục duy trì quanh mức 225-280 đồng/TSC. Tại Bình Phước giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riêng thu mua ở mức 270-280 đồng/TSC. Tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa dao động ở mức 270-280 đồng/TSC. Tại Gia Lai, mủ cao su được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 225-235 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng 4/2023.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 5/2023 đạt khoảng 110 nghìn tấn, trị giá 149 triệu USD, tăng 25,4% về lượng và tăng 22,6% về trị giá so với tháng 4/2023; Tuy nhiên so với tháng 5/2022 giảm 3,6% về lượng và giảm 23,4% về trị giá. Giá xuất khẩu cao su bình quân ở mức 1.358 USD/tấn, giảm 2,2% so với tháng 4/2023 và giảm 20,5% so với tháng 5/2022. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su ước tính đạt khoảng 580 nghìn tấn, trị giá 803 triệu USD, giảm 3,3% về lượng và giảm 23,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, các chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), SVR 10, SVR 3L, RSS3, Latex, SVR CV60, SVR 20... Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) vẫn là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 67,43% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 316,69 nghìn tấn, trị giá 435,39 triệu USD, tăng 8,5% về lượng, nhưng giảm 14,3% về trị giá so

với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,79% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước, với 316,03 nghìn tấn, trị giá 433,99 triệu USD, tăng 8,6% về lượng, nhưng giảm 14,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Nhìn chung trong 4 tháng đầu năm 2023, phần lớn các chủng loại cao su xuất khẩu đều sụt giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, xuất khẩu một số chủng loại cao su vẫn tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2022, trong đó đáng chú ý như: RSS1, cao su tái sinh, SVR CV40... nhưng các chủng loại này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam.

Về giá xuất khẩu: Trong 4 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022, trong đó giảm mạnh nhất là cao su hỗn hợp (HS 4005) giảm 24,2%; SVR 10 giảm 23,7%; SVR CV40 giảm 23,2%; RSS3 giảm 22,9%; RSS1 giảm 22,5%...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	4 tháng đầu năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280)	316.694	435.397	1.375	8,5	-14,3	-21,1
SVR 10	33.474	46.201	1.380	-21,4	-40	-23,7
Latex	33.464	34.968	1.045	-14,7	-32,7	-21,1
SVR 3L	27.208	41.856	1.538	-37,8	-49,8	-19,2
SVR CV60	20.522	32.963	1.606	5,9	-13,9	-18,7
RSS3	13.360	20.285	1.518	-34,9	-49,8	-22,9
Cao su tổng hợp	7.123	16.281	2.286	-22,1	-30,3	-10,5
SVR 20	4.922	6.807	1.383	-12,6	-30,8	-20,9
RSS1	3.936	6.236	1.584	84	42,6	-22,5
SVR CV50	3.821	6.230	1.630	-39,9	-50,6	-17,8
Cao su tái sinh	2.798	1.782	637	24	8,3	-12,6
Cao su hỗn hợp (HS 4005)	1.055	2.212	2.097	-14,5	-35,2	-24,2
SVR 5	732	1.136	1.552	9,4	-13,8	-21,2
SVR CV40	171	269	1.576	242	162,6	-23,2
Skim block	64	72	1.129	-70,8	-76,7	-20,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 4 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu gần 2,81 triệu tấn cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 4,16 tỷ USD, tăng 14% về lượng, nhưng giảm 10,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà và Nga là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc, lượng cao su nhập khẩu từ các thị trường này đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 497,5 nghìn tấn, trị giá 675,01 triệu USD, tăng 19,1% về lượng, nhưng giảm 6,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 17,71% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2023, cao hơn so với mức 16,95% của 4 tháng đầu năm 2022.

10 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2023

Thị trường	4 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2022	4 tháng năm 2023
Tổng	2.809.240	4.166.981	14,0	-10,4	100	100
Thái Lan	1.162.741	1.589.017	22,2	-2,4	38,59	41,39
Việt Nam	497.503	675.016	19,1	-6,5	16,95	17,71
Ma-lai-xi-a	239.449	330.292	0,6	-21,5	9,66	8,52
Bờ Biển Ngà	173.273	233.814	73,6	38,3	4,05	6,17
Nga	155.642	222.896	180,4	99,1	2,25	5,54
In-đô-nê-xi-a	121.303	180.188	47,1	14,2	3,35	4,32
Hàn Quốc	114.604	197.456	-5,2	-19,2	4,90	4,08
Mi-an-ma	90.295	100.222	-18,1	-47,7	4,47	3,21
Nhật Bản	48.303	166.262	-32,6	-37,6	2,91	1,72
Ả Rập Xê-út	41.194	84.173	2,1	-17,6	1,64	1,47
Thị trường khác	164.933	387.644	-40,4	-39,1	11,23	5,87

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về chủng loại nhập khẩu: Trong 4 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc giảm nhập khẩu cao su tự nhiên, tăng nhập khẩu hỗn hợp của cao su tự nhiên và tổng hợp. Nhập khẩu cao su tự nhiên có xu hướng giảm và chiếm 30,61% tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc; Trong khi đó, nhập khẩu cao su tổng hợp có xu hướng tăng, chiếm 50,52% tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2023. Phần còn lại là cao su tái sinh và cao su tổng hợp.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 859,82 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), với trị giá 1,12 tỷ USD, giảm 2,5% về lượng và giảm 25,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường như: Thái Lan, Bờ Biển Ngà, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Việt Nam. Trừ Thái Lan và Ma-lai-xi-a, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị

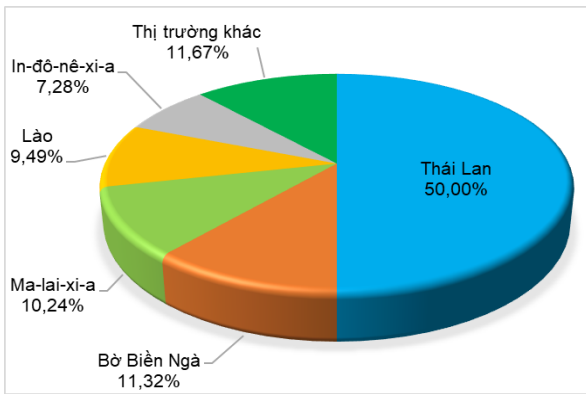
trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Trung Quốc với 52,86 nghìn tấn, trị giá 60,56 triệu USD, tăng 14,9% về lượng, nhưng giảm 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 6,15% trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn so với mức 5,22% của 4 tháng đầu năm 2022.

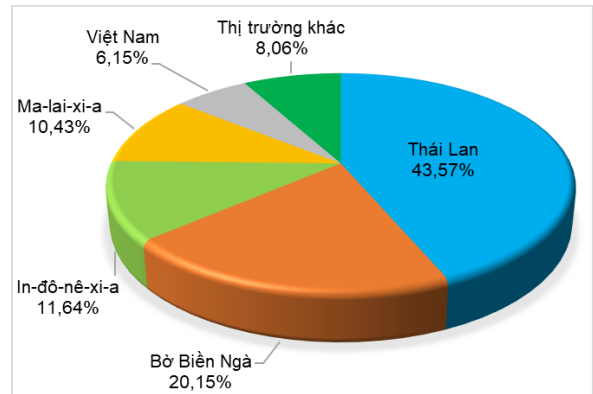
Ngoài ra, trong 4 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường: Bờ Biển Ngà, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Gha-na, Phi-líp-pin, Ca-mơ-run, Xri Lan-ca... Trong khi đó, Trung Quốc giảm nhập khẩu cao su tự nhiên từ một số thị trường như: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Căm-pu-chia... so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2022



4 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 4 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu gần 1,42 triệu tấn hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), với trị giá 1,96 tỷ USD, tăng 34,4% về lượng và tăng 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma và Lào là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ hai cho Trung Quốc với 441,32 nghìn tấn, trị giá 609,24 triệu USD, tăng 19,7% về lượng, nhưng giảm 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 31,1% trong tổng lượng nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 34,9% của 4 tháng đầu

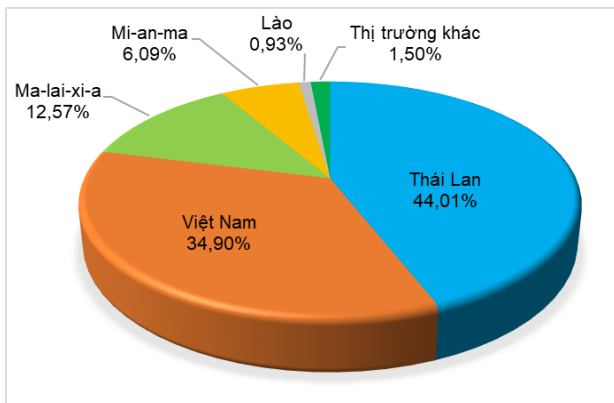
năm 2022.

Đáng chú ý, trong 4 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc từ Thái Lan tăng mạnh, với 756 nghìn tấn, trị giá 1,05 tỷ USD, tăng 62,6% về lượng và tăng 27% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Thái Lan chiếm tới 53,27% trong tổng lượng nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 44,01% của 4 tháng đầu năm 2022.

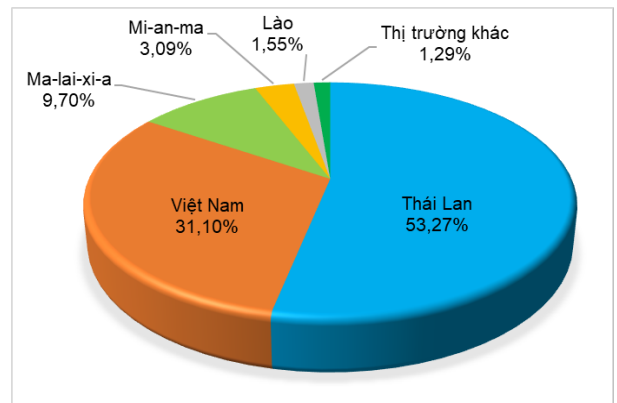
Trong thời gian này, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ các thị trường như: Ma-lai-xi-a, Lào, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin; trong khi giảm nhập khẩu từ Mi-an-ma, Căm-pu-chia... so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2022



4 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 5/2023, giá cà phê Robusta tăng, giá cà phê Arabica giảm. Xu hướng này được dự báo sẽ tiếp tục diễn ra trong thời gian tới.
- ▶ Trong nước, tháng 5/2023, giá cà phê Robusta tăng mức cao kỷ lục, từ 9.400 – 9.700 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).
- ▶ Tháng 5/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê Robusta của Việt Nam đạt 647,74 nghìn tấn, trị giá 1,29 tỷ USD, giảm 2,9% về lượng và giảm 2,0% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 18,17% trong quý 1/2022 lên mức 27,41% trong quý 1/2023.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

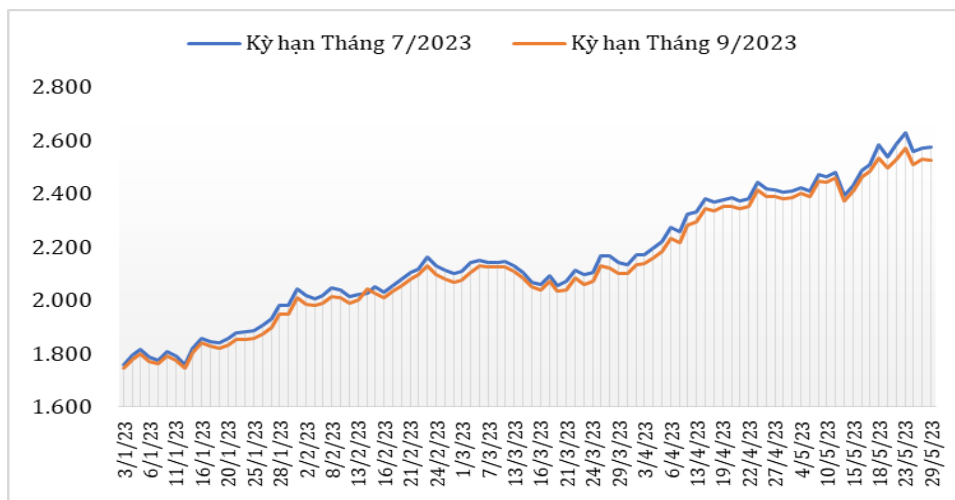
Tháng 5/2023, giá cà phê Robusta và Arabica biến động không đồng nhất. Giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tăng; ngược lại, giá cà phê Arabica giảm trong bối cảnh lo ngại rủi ro tăng cao, nhiều khả năng Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (FED) sẽ tiếp tục tăng lãi suất tại phiên họp điều hành chính sách tiền tệ sắp tới. Trong khi đó, sản lượng cà phê Arabica niên vụ 2023/2024 được dự báo tăng thêm 1,47% so với niên vụ 2022/2023, lên mức 55,16 triệu bao (gồm 34,87 triệu bao cà phê Arabica và 20,29 triệu bao cà phê Robusta).

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 29/5/2023, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 7/2023,



tháng 9/2023, tháng 11/2023 và tháng 1/2024 tăng lần lượt 7,0%, 6,1%, 5,0% và 4,1% so với ngày 28/4/2023, lên mức 2.574 USD/tấn; 2.528 USD/tấn; 2.469 USD/tấn và 2.421 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

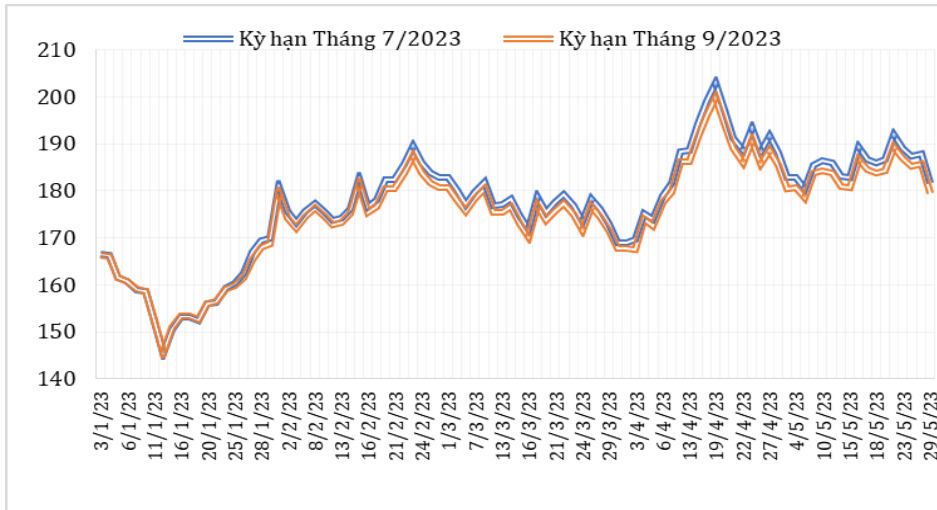


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 29/5/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2023, tháng 9/2023, tháng 12/2023 và tháng 3/2024 giảm lần lượt 3,5%, 3,2%, 2,9% và

2,7% so với ngày 28/4/2023, xuống còn 181,6 Uscent/lb; 179,55 Uscent/lb; 177,65 Uscent/lb và 177,5 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 29/5/2023, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 7/2023, tháng 9/2023 và tháng 12/2023 giảm lần lượt 3,6%, 1,2% và 0,9% so với ngày 28/4/2023, xuống mức 225,05 Uscent/lb; 222,2 Uscent/lb và 223,3 Uscent/lb.

Dự báo thời gian tới, giá cà phê Robusta sẽ có xu hướng tăng, giá cà phê Arabica giảm. Nguồn cung cà phê Robusta từ Việt Nam giảm từ 10 – 15%/năm do thời tiết không thuận lợi. Trong khi đó, nhu cầu cà phê Robusta trên thế giới vẫn giữ ở mức cao cho ngành công nghiệp

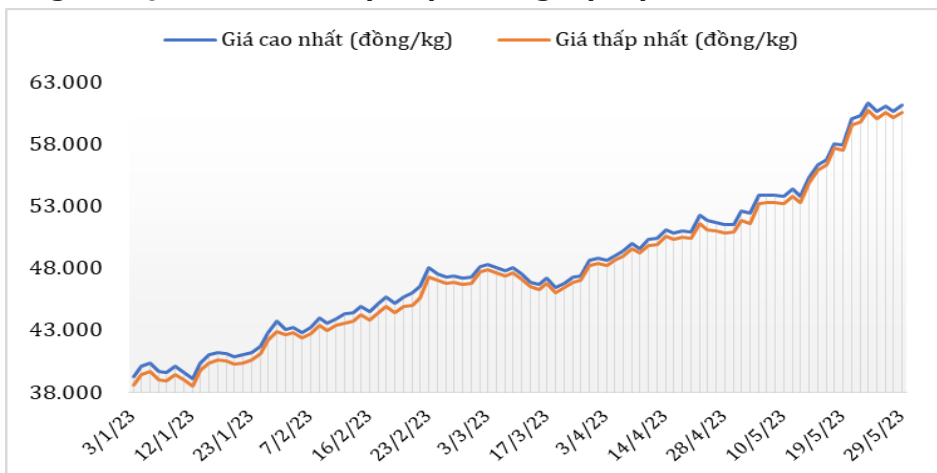
sản xuất cà phê hòa tan, trong khi áp lực vụ mùa Arabica mới vừa bắt đầu thu hoạch ở Bra-xin tiếp tục đè nặng tâm lý giao dịch cà phê Arabica tại thị trường kỳ hạn New York. Báo cáo bán niên về mặt hàng cà phê của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) cho thấy, sản lượng cà phê Arabica chế biến ướt chất lượng cao ở các quốc gia sản xuất truyền thống khu vực Trung – Nam Mỹ trong năm nay sẽ có sự cải thiện rất đáng kể. Bên cạnh đó, tỷ giá đồng Real của Bra-xin tăng so với đồng USD đã hỗ trợ người trồng cà phê Bra-xin gia tăng bán cà phê xuất khẩu, gây áp lực lên giá cà phê Arabica.

TRONG NƯỚC: GIÁ TĂNG TỪ 9.400 – 9.700 ĐỒNG/KG

Tháng 5/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng mạnh so với cuối tháng trước. Ngày 29/5/2023, giá cà phê Robusta tăng mức cao kỷ lục, từ 9.400 – 9.700 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 28/4/2023. Tại tỉnh Gia Lai,

giá cà phê tăng 9.400 đồng/kg, lên mức 60.800 đồng/kg; tại tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông, giá cà phê tăng từ 9.600 – 9.700 đồng/kg, lên mức 61.600 đồng/kg; tại tỉnh Lâm Đồng, giá cà phê tăng 9.700 đồng/kg, lên mức 60.500 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu năm 2023 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

THÁNG 5/2023, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ TĂNG SO VỚI CÙNG KỲ NĂM NGOÀI

Theo ước tính, tháng 5/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 165 nghìn tấn, trị giá 396 triệu USD, tăng 0,9% về lượng, nhưng giảm 0,7% về trị giá so với tháng 4/2023, so với tháng 5/2022 tăng 15,7% về lượng và tăng 21,8% về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam ước đạt 882 nghìn tấn, trị giá 2,02 tỷ USD, giảm 2,2% về lượng, nhưng tăng 0,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoài.

Tháng 5/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước đạt mức 2.399 USD/tấn, giảm 1,6% so với tháng 4/2023, nhưng tăng 5,3% so với tháng 5/2022. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của nước ta ước đạt mức 2.295 USD/tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm ngoài.

Về cơ cấu chủng loại

4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê Robusta và Arabica giảm, nhưng xuất khẩu cà phê Excelsa và cà phê chế biến tăng so với cùng kỳ năm ngoài. Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho biết, xuất khẩu cà phê Robusta trong tháng 4/2023 đạt xấp xỉ 145 nghìn tấn, trị giá 312,67 triệu USD, tăng 5,3% về lượng và tăng 16% về trị giá so với tháng 4/2022. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê Robusta của Việt Nam đạt 647,74 nghìn tấn, trị giá 1,29 tỷ USD, giảm 2,9% về lượng và giảm 2,0% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoài. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang các thị trường Tây Ban Nha, Nhật Bản, Bỉ, Anh, Hà Lan giảm, nhưng xuất khẩu sang các thị trường Đức, Ý, Hoa Kỳ, Nga tăng.

Chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	4 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoài (%)		Tháng 4/2023		So với tháng 4/2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Robusta	647.746	1.295.653	-2,9	-2,0	144.993	312.668	5,3	16,0
Arabica	23.424	92.492	-18,9	-29,4	5.894	23.874	-26,5	-35,1
Cà phê Excelsa	411	1.012	23,2	22,9	285	716	19,1	19,5
Cà phê chế biến		238.496		16,0		61.508		10,9

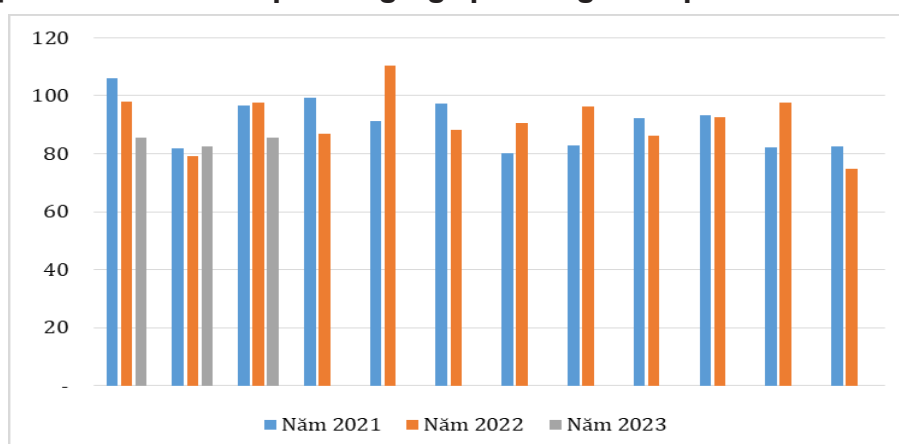
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA ĐỨC TỪ THỊ TRƯỜNG NGOẠI KHỐI TRONG QUÝ I NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu công bố sơ bộ từ Eurostat, tháng 3/2023, Đức nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối EU đạt 85,36 nghìn tấn, trị giá 291,62 triệu EUR (tương đương 313 triệu USD), tăng 3,5% về lượng và tăng 8,1% về trị giá so với tháng 2/2023, nhưng so với tháng 3/2022

giảm 12,5% về lượng và giảm 22,1% về trị giá. Tính chung quý 1/2023, Đức nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối EU đạt xấp xỉ 253,25 nghìn tấn, trị giá 864,42 triệu EUR (tương đương 927,78 triệu USD), giảm 7,8% về lượng và giảm 16,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoài.

Nhập khẩu cà phê của Đức từ thị trường ngoại khối giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



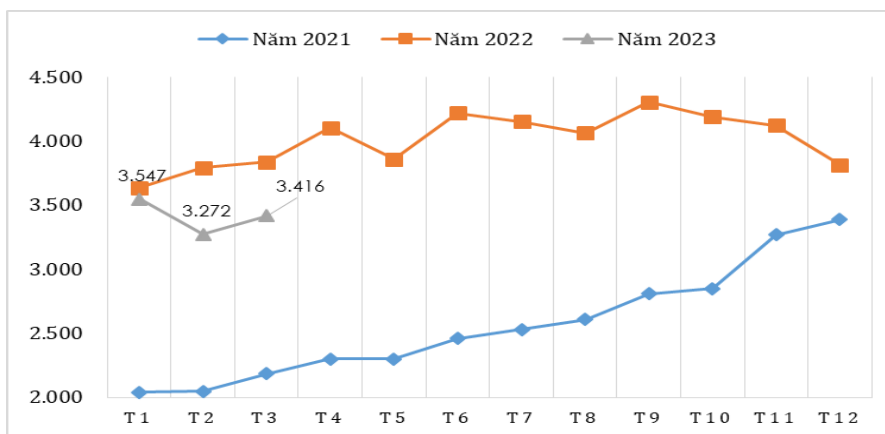
Nguồn: Thống kê sơ bộ từ Eurostat

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân

Tháng 3/2023, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức từ thị trường ngoại khối EU đạt mức 3.416 EUR/tấn, tăng 4,4% so với tháng 2/2023, nhưng giảm 10,9% so với tháng 3/2022. Tính chung quý 1/2023, giá nhập khẩu bình quân

cà phê của Đức từ thị trường ngoại khối EU đạt mức 3.413 EUR/tấn, giảm 9% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức từ hầu hết các thị trường ngoại khối EU giảm, ngoại trừ U-gan-đa và Cô-lôm-bi-a.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức từ thị trường ngoại khối giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ Eurostat

Cơ cấu nguồn cung

Quý 1/2023, Đức nhập khẩu cà phê chủ yếu từ các thị trường ngoại khối EU như: Bra-xin, Việt Nam, Hon-đu-rát, U-gan-đa, Cô-lôm-bi-a, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Ê-ti-ô-pi-a, Ta-da-ni-a... Đức giảm nhập khẩu cà phê từ nhiều thị trường ngoại khối EU, ngoại trừ Việt Nam, Hon-đu-rát, Ê-ti-ô-pi-a.

Theo Eurostat, trong quý 1/2023, Đức nhập khẩu cà phê từ Bra-xin đạt 94,68 nghìn tấn, trị giá 344,54 triệu EUR (tương đương 369,79 triệu USD), giảm 15,4% về lượng và giảm 21,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà

phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoại khối EU giảm từ 40,75% trong quý 1/2022 xuống còn 37,39% trong quý 1/2023.

Ngược lại, Đức tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam trong quý 1/2023, mức tăng 39,1% về lượng và tăng 28% về trị giá so với quý 1/2022, đạt 69,42 nghìn tấn, trị giá 138 triệu EUR (tương đương 148,17 triệu USD). Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 18,17% trong quý 1/2022 lên mức 27,41% trong quý 1/2023.

Nguồn cung cà phê ngoại khối EU cho Đức trong Quý 1/2023

Thị trường	Quý 1/2023				So với quý 1/2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Ngoại khối EU	253.247	864.420	927.782	3.413	-7,8	-16,1	-9,0
Bra-xin	94.680	344.540	369.794	3.639	-15,4	-21,1	-6,7
Việt Nam	69.424	138.054	148.174	1.989	39,1	28,0	-8,0
Hon-đu-rát	20.702	89.668	96.241	4.331	7,2	1,0	-5,7
U-gan-đa	10.336	28.283	30.356	2.736	-29,1	-24,3	6,7
Cô-lôm-bi-a	9.782	52.809	56.680	5.398	-27,0	-26,6	0,5
Thị trường khác	48.322	211.067	226.538	4.368	-26,3	-26,7	-0,6

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ Eurostat

- Tỷ giá 1 EUR = 1,0733 USD

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu hạt điều từ khu vực châu Phi và Căm-pu-chia, giảm nhập khẩu từ Việt Nam.
- ▶ Tháng 5/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng trưởng khả quan.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU giảm từ 80,29% trong quý 1/2022 xuống còn 72,4% trong quý 1/2023.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu hạt điều của nước này trong 4 tháng đầu năm 2023 đạt 11,66 nghìn tấn, trị giá trên 50 triệu USD, tăng 26,1% về lượng, nhưng giảm 9,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Trung Quốc đạt 4.287 USD/tấn, giảm 28,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Các nguồn cung hạt điều chủ yếu cho Trung Quốc gồm: Việt Nam, Bê-nanh, Bờ Biển Ngà, Căm-pu-chia và Tô-gô. Trong 4 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc giảm nhập khẩu hạt

điều từ Việt Nam, nhưng tăng nhập khẩu hạt điều từ các nguồn cung Bê-nanh, Bờ Biển Ngà, Căm-pu-chia, Tô-gô... Tuy nhiên, lượng và trị giá nhập khẩu từ các thị trường trên vẫn ở mức thấp. Nếu xu hướng này kéo dài thì đây sẽ là những đối thủ cạnh tranh của ngành điều Việt Nam tại thị trường Trung Quốc.

Theo dõi số liệu thống kê có thể thấy, Trung Quốc có xu hướng đẩy mạnh nhập khẩu hạt điều thô, sơ chế, giảm nhập khẩu hạt điều chế biến chuyên sâu.

5 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2023

Thị trường	4 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	11.665	50.014	4.287	26,1	-9,9	-28,6
Việt Nam	6.854	41.529	6.059	-1,5	-8,5	-7,1
Bê-nanh	1.515	1.011	668	75.729.900	639.954,4	-99,2
Bờ Biển Ngà	1.229	4.250	3.458	96,9	141,5	22,7
Cam-pu-chia	820	1.178	1.436	1.883,6	1.477,8	-20,5
Tô - gô	560	719	1.284	3.400,0	4.393,4	28,4
Thị trường khác	687	1.326	1.930	-57,2	-83,9	-62,4

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

(* Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ



THÁNG 5/2023, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU TĂNG TRƯỞNG KHẢ QUAN

Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 5/2023 đạt 57 nghìn tấn, trị giá 331 triệu USD, tăng 10,9% về lượng và tăng 8,3% về trị giá so với tháng 4/2023, so với tháng 5/2022 tăng 13,9% về lượng và tăng 8,3% về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam ước tính đạt 219 nghìn tấn, trị giá 1,28 tỷ USD, tăng 8,0% về lượng và tăng 5,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Tháng 5/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam ước đạt mức 5.805 USD/tấn, giảm 2,3% so với tháng 4/2023 và giảm 4,9% so với tháng 5/2022. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam ước đạt mức 5.850 USD/tấn, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Về chủng loại

4 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu chủng loại hạt điều W320, W240, W180, tỷ trọng chiếm 62,3% tổng lượng và 69,5% tổng kim ngạch xuất khẩu hạt điều các loại. Do đó, tăng trưởng xuất khẩu các chủng loại hạt điều trên đã tác động tích cực lên toàn ngành.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 4/2023, xuất khẩu hạt điều W320 của nước ta đạt 20,61 nghìn tấn, trị giá 130,44 triệu USD, tăng 3,4% về lượng và tăng 3,6% về trị giá so với tháng trước, nhưng so với tháng 4/2022 giảm 0,6% về lượng và giảm 0,2% về trị giá. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều W320 đạt 67,75 nghìn tấn, trị giá 427,11 triệu USD, tăng 6,8% về lượng và tăng 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong 4 tháng đầu năm 2023, tỷ trọng xuất khẩu hạt điều W320 chiếm 41,7% tổng lượng và 44,8% tổng kim ngạch của cả nước.

Tương tự, 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu các chủng loại hạt điều W240, W180 tăng lần lượt 5,4% và 57,4% về lượng, xét về kim ngạch tăng 5,2% và 48,4% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 24,15 nghìn tấn và 9,28 nghìn tấn, trị giá 164,35 triệu USD và 70,86 triệu USD.

Ngược lại, Việt Nam giảm xuất khẩu một số chủng loại hạt điều trong 4 tháng đầu năm nay, gồm: hạt điều WS/WB, SP, W210, DW. Nhìn chung, xuất khẩu các chủng loại trên ở mức thấp.

Chủng loại hạt điều của Việt Nam xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	4 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tháng 4/2023		So với tháng 4/2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
W320	67.750	427.115	6,8	3,3	20.613	130.447	-0,6	-0,2
W240	24.152	164.355	5,4	5,2	8.099	53.778	18,3	11,7
W180	9.285	70.863	57,4	48,4	4.769	35.978	69,3	67,3
WS/WB	9.912	49.560	-2,1	-3,3	2.535	12.349	-8,6	-11,0
LP	7.338	32.406	5,9	-3,6	2.286	10.336	11,6	6,8
W450	3.956	24.032	13,7	-0,6	1.069	6.551	-1,9	-6,7
SP	2.138	6.245	-7,1	-28,2	458	1.425	-21,9	-40,6
W210	941	7.035	-18,9	-23,5	372	2.621	-14,1	-18,9
DW	1.165	5.789	-3,7	-40,7	344	1.759	-30,2	-51,4

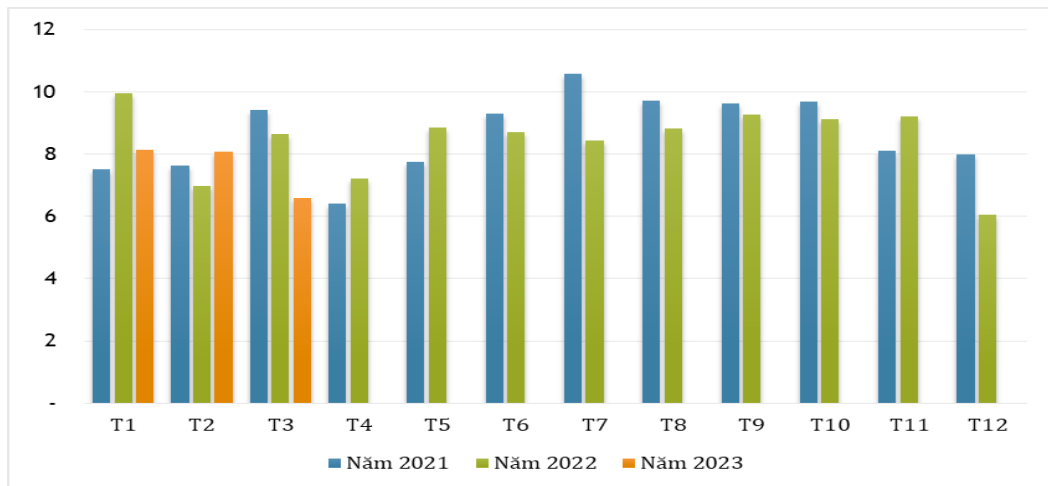
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA HÀ LAN TỪ THỊ TRƯỜNG NGOẠI KHỐI QUÝ I NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê sơ bộ từ Eurostat, tháng 3/2023, Hà Lan nhập khẩu hạt điều từ thị trường ngoại khối EU đạt 6,58 nghìn tấn, trị giá 40,36 triệu EUR (tương đương 43,32 triệu USD), giảm 18,4% về lượng và giảm 18,5% về trị giá so với tháng 2/2023, so với tháng 3/2022

giảm 23,9% về lượng và giảm 27,7% về trị giá. Tính chung quý 1/2023, Hà Lan nhập khẩu hạt điều từ thị trường ngoại khối EU đạt xấp xỉ 22,78 nghìn tấn, trị giá 140,27 triệu EUR (tương đương 150,55 triệu USD), giảm 11% về lượng và giảm 15% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Hà Lan nhập khẩu hạt điều từ thị trường ngoại khối EU qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



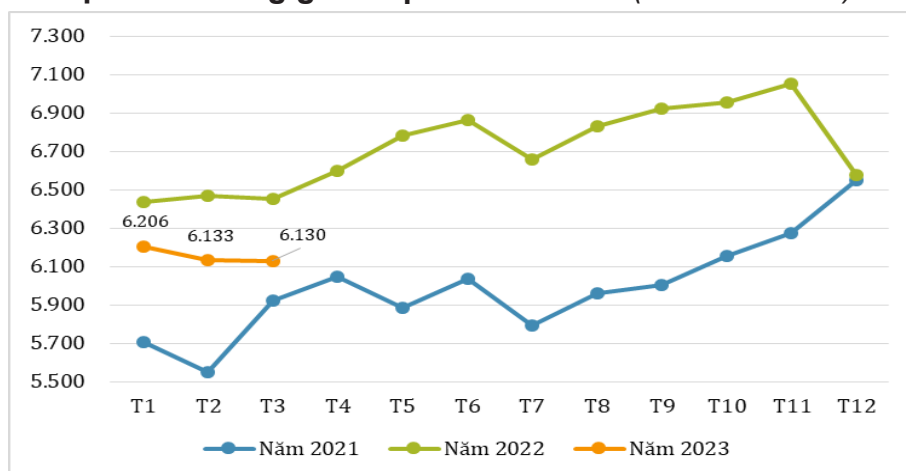
Nguồn: Thống kê sơ bộ từ Eurostat

Diễn biến giá

Tháng 3/2023, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU đạt mức 6.130 EUR/tấn, giảm 0,05% so với tháng trước và giảm 5% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2023, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hà Lan từ thị trường ngoại

khối EU đạt mức 6.158 EUR/tấn, giảm 4,5% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hà Lan từ hầu hết các thị trường ngoại khối EU giảm, ngoại trừ Bờ Biển Ngà, Buốc-ki-na Pha-xô.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ Eurostat



Cơ cấu nguồn cung

Các nguồn cung hạt điều ngoại khối cho Hà Lan chủ yếu từ Việt Nam, Bờ Biển Ngà, Ấn Độ... Trong quý 1/2023, Hà Lan giảm nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, Ấn Độ, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ các thị trường khu vực châu Phi.

Số liệu thống kê từ Eurostat cho thấy, trong quý 1/2023, Hà Lan nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam đạt xấp xỉ 16,5 nghìn tấn, trị giá 100,45 triệu EUR (tương đương 107,8 triệu USD), giảm 19,7% về lượng và giảm 23,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu từ thị trường ngoại khối EU của Hà Lan giảm từ 80,29% trong quý 1/2022 xuống còn 72,4% trong quý 1/2023.

Ngược lại, trong quý 1/2023, Hà Lan tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ Bờ Biển Ngà, mức tăng 187,5% về lượng và tăng 188,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 2,6 nghìn tấn, trị giá 16,86 triệu EUR (tương đương 18,1 triệu USD). Thị phần hạt điều của Bờ Biển Ngà trong tổng lượng nhập khẩu từ thị trường ngoại khối EU của Hà Lan tăng từ 3,54% trong quý 1/2022 lên 11,43% trong quý 1/2023.

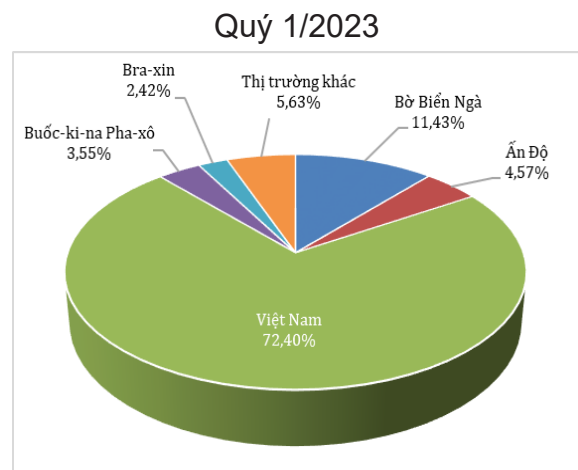
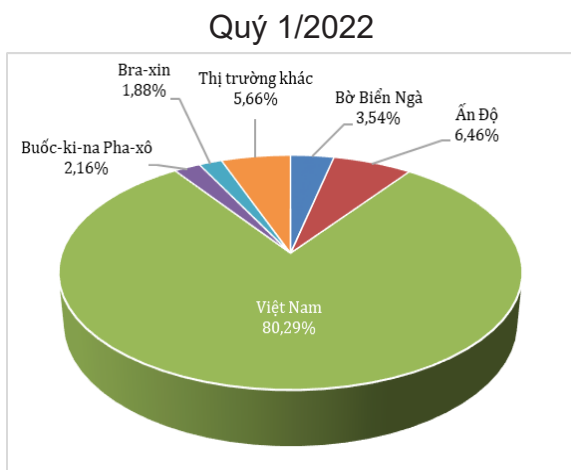
Đáng chú ý, trong quý 1/2023, Hà Lan tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ các nước sản xuất khu vực châu Phi như: Buốc – ki-na Pha-xô, Ga-na. Như vậy có thể thấy, Hà Lan có xu hướng chuyển dịch nguồn cung hạt điều. Đây là yếu tố bất lợi đối với hạt điều Việt Nam.

Nguồn cung hạt điều ngoại khối cho Hà Lan trong quý 1/2023

Thị trường	Quý 1/2023				So với quý 1/2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Ngoại khối EU	22.778	140.274	150.556	6.158	-11,0	-15,0	-4,5
<i>Việt Nam</i>	<i>16.490</i>	<i>100.453</i>	<i>107.816</i>	<i>6.092</i>	<i>-19,7</i>	<i>-23,5</i>	<i>-4,7</i>
Bờ Biển Ngà	2.603	16.859	18.095	6.477	187,5	188,6	0,4
Ấn Độ	1.041	7.325	7.862	7.035	-37,0	-41,2	-6,6
Buốc-ki-na Pha-xô	810	5.148	5.525	6.359	46,3	50,6	2,9
Bra-xin	551	3.005	3.225	5.452	14,4	13,6	-0,7
Ga-na	508	2.607	2.798	5.129	270,4	200,7	-18,8
Thị trường khác	775	4.877	5.235	6.297	-40,9	-42,3	-2,4

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ Eurostat - Tỷ giá 1 EUR = 1,0733 USD

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho Hà Lan (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ Eurostat

(*) Ghi chú: HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Xuất khẩu quả và quả hạch (HS 08) của Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2023 đạt 1,6 tỷ USD, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2022.*
- ▶ *Quý 1/2023 xuất khẩu chuối tươi của Căm-pu-chia đạt 95 nghìn tấn, trong đó 93,6% được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.*
- ▶ *5 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu hàng rau quả ước đạt 1,97 tỷ USD, tăng 39% so với cùng kỳ năm 2022.*
- ▶ *Thị phần quả chuối (HS 0803) của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, xuất khẩu quả và quả hạch (HS 08) của nước này trong 4 tháng đầu năm 2023 đạt 1,6 tỷ USD, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc xuất khẩu quả và quả hạch sang một số thị trường chính như: Xuất khẩu sang Việt Nam đạt 360,5 triệu USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2022; Xuất khẩu tới thị trường Thái Lan đạt 166,4 triệu USD, giảm 12,6%; tới Indonesia đạt 134,8 triệu USD, giảm 18,1%; tới Cự-rơ-gư-xtan đạt 91,1 triệu USD, tăng 195,8%...

Trong cơ cấu chủng loại quả và quả hạch xuất khẩu, trái cây có múi, tươi hoặc khô (HS 0805); táo, lê và quả mọng qua, tươi (HS 0808); các loại quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc bóc vỏ (HS 0802) là những chủng loại xuất khẩu chính, với trị giá xuất khẩu chiếm 80%

tổng trị giá xuất khẩu quả và quả hạch của Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2023.

Căm-pu-chia: Dẫn nguồn freshplaza.com, theo báo cáo từ Tổng cục Nông nghiệp Căm-pu-chia (GDA), trong quý 1/2023 Căm-pu-chia đã xuất khẩu 95 nghìn tấn chuối tươi. Trong đó, lượng chuối tươi xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 93,6% tổng lượng chuối tươi xuất khẩu; Tiếp theo là xuất khẩu sang Việt Nam chiếm 6,38%; Nhật Bản chiếm 0,02%.

Xuất khẩu chuối tươi của Căm-pu-chia sang Trung Quốc đã ghi nhận mức tăng đáng kể vào đầu năm 2023, nhờ việc Trung Quốc dỡ bỏ các hạn chế liên quan đến dịch Covid-19, tạo thuận lợi cho xuất khẩu chuối của Căm-pu-chia sang thị trường Trung Quốc. Xuất khẩu chuối tươi của Căm-pu-chia sang thị trường Trung Quốc được dự báo sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Ước tính, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 5/2023 đạt 600 triệu USD, tăng 53,3% so với tháng 4/2023 và tăng 137,7% so với tháng 5/2022. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu hàng rau quả ước đạt 1,97 tỷ USD, tăng 39% so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi nhiều mặt hàng nông sản có dấu hiệu sụt giảm xuất khẩu, riêng ngành hàng rau quả tiếp tục ghi nhận tốc độ tăng trưởng xuất khẩu khả quan.

Hầu hết các chủng loại rau quả xuất khẩu đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng tốt trong 4 tháng đầu năm 2023. Dẫn đầu về trị giá xuất khẩu là chủng loại quả đạt 920,7 triệu USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm 2022. Trong cơ cấu chủng loại quả xuất khẩu chính, chỉ có trái thanh long và chuối là có trị giá giảm trong 4 tháng đầu năm 2023. Trong khi đó, trị giá xuất khẩu trái sầu riêng tăng rất mạnh, đạt 190,5 triệu USD, tăng 573,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trái sầu riêng xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Trung Quốc, với trị giá chiếm 84,3% tổng trị giá xuất khẩu trái sầu riêng. Đáng chú ý, sau khi Việt Nam và Trung Quốc ký Nghị định thư xuất khẩu quả sầu riêng chính ngạch, thì trái sầu riêng đã được đẩy mạnh xuất

khẩu sang thị trường Trung Quốc.

Ngoài việc ký nghị định thư xuất khẩu sầu riêng chính ngạch, Việt Nam và Trung Quốc còn ký nghị định thư với chủng loại quả mãng cụt và chuối. Ngoài ra, Việt Nam đang đàm phán để ký nghị định thư với Trung Quốc các chủng loại quả như: thanh long, dưa hấu, vải, nhãn, chôm chôm, xoài. Cùng đó, đề nghị phía Trung Quốc mở cửa thêm cho các mặt hàng rau quả khác của Việt Nam như: Bưởi da xanh, dưa tươi, bơ, chanh, dưa, vú sữa. Đây là cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu các chủng loại quả của Việt Nam.

Tiếp theo là chủng loại sản phẩm chế biến xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2023 đạt 356,4 triệu USD, tăng 22,9% so với cùng kỳ năm 2022. Chủng loại sản phẩm chế biến luôn duy trì tốc độ tăng trưởng tốt, ngay cả trong bối cảnh ngành hàng rau quả sụt giảm trong năm 2022. Đây là chủng loại có nhiều tiềm năng xuất khẩu, bởi hiện tại nhu cầu ăn uống của người dân trên toàn thế giới đang tăng sử dụng trái cây, rau củ đã qua chế biến. Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu cần chú trọng khai thác phân khúc này, góp phần gia tăng trị giá xuất khẩu ngành hàng rau quả trong thời gian tới.

Chủng loại hàng rau quả xuất khẩu trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	Tháng 4/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2022 (%)	4 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
Quả	255.576	22,2	920.660	15,7	100,0	100,0
Thanh long	82.579	4,1	245.904	-20,0	26,7	38,6
Sầu riêng	36.936	274,2	190.477	573,1	20,7	3,6
Chuối	34.802	-26,2	149.651	-18,4	16,3	23,0
Xoài	34.986	105,9	89.174	36,8	9,7	8,2
Mít	23.877	16,4	79.598	22,5	8,6	8,2
Loại khác	42.396	20,1	165.855	13,2	18,0	18,4
Sản phẩm chế biến	102.242	19,0	356.429	22,9	100,0	100,0
Chanh leo	16.623	26,9	59.695	130,6	16,7	8,9
Dưa	12.314	4,5	47.100	-6,1	13,2	17,3
Hạt dẻ cười	7.198	296,0	28.955	132,0	8,1	4,3
Trái cây	6.934	34,7	28.539	23,5	8,0	8,0
Xoài	8.270	82,2	21.859	56,2	6,1	4,8
Loại khác	50.903	2,8	170.280	3,6	47,8	56,7
Rau củ	31.112	17,3	90.047	8,7	100,0	100,0
Ớt	15.995	66,8	34.066	50,6	37,8	27,3
Cà rốt	777	-33,6	9.165	12,3	10,2	9,9

Chủng loại	Tháng 4/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2022 (%)	4 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
Khoai lang	2.002	-28,5	7.914	-23,3	8,8	12,5
Ngô	1.687	5,2	6.333	0,6	7,0	7,6
Nấm hương	784	-1,9	3.272	1,4	3,6	3,9
Loại khác	9.867	-6,6	29.296	-9,1	32,5	38,9
Hoa	4.990	-3,6	23.465	6,4	100,0	100,0
Hoa cúc	3.831	-6,0	19.616	8,3	83,6	82,1
Hoa lan hồ điệp	562	14,8	1.884	1,5	8,0	8,4
Hoa cẩm chướng	185	-9,6	528	-13,4	2,3	2,8
Hoa cát tường	134	-28,1	526	-6,8	2,2	2,6
Loại khác	278	24,2	910	-0,4	3,9	4,1
Lá	612	-38,6	2.404	-19,6	100,0	100,0
Lá tre	112	-29,7	457	43,2	19,0	10,7
Lá nguyệt quế	191	3846,8	398	1189,6	16,5	1,0
Lá sắn	79	-57,5	349	-42,9	14,5	20,4
Lá chuối	68	-48,3	242	-47,9	10,1	15,6
Lá khoai lang	28	-79,7	172	-39,0	7,1	9,4
Loại khác	134	-64,4	786	-38,8	32,7	42,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

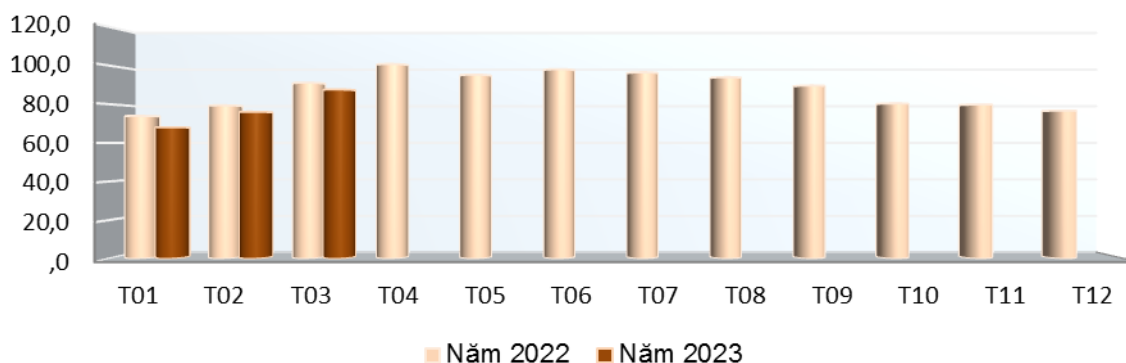


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHỨNG LOẠI QUẢ CHUỐI (HS 0803) CỦA NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, trị giá nhập khẩu quả chuối (HS 0803) của Nhật Bản trong 3 tháng đầu năm 2023 đạt 231,6 nghìn tấn, trị giá 22,3 tỷ Yên (tương đương

174,6 triệu USD), giảm 5,2% về lượng, nhưng tăng 14,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chuối nhập khẩu bình quân đạt 105 nghìn Yên/tấn, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu chứng loại quả chuối (HS 0803) vào thị trường Nhật Bản qua các tháng giai đoạn 2022 – 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Nhật Bản nhập khẩu chuối chủ yếu từ thị trường Phi-líp-pin, chiếm 80% tổng lượng chuối nhập khẩu trong 3 tháng đầu năm 2023. Các thị trường cung cấp khác gồm: Ê-cu-a-đo, Mê-hi-cô, Goa-tê-ma-la... Việt Nam là thị trường cung cấp chuối lớn thứ 6 cho Nhật Bản, nhưng lượng chuối nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 1% trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản trong 3 tháng đầu năm 2023.

Tại Nhật Bản, chuối nằm trong số trái cây

nhật đới được người tiêu dùng ưa chuộng. Tuy nhiên, Nhật Bản có tiêu chuẩn cao đối với chất lượng sản phẩm và vệ sinh an toàn thực phẩm. Để khai thác thị trường Nhật Bản, các doanh nghiệp cần chú ý đảm bảo sự ổn định về giá bán và sản lượng cung ứng. Các doanh nghiệp xuất khẩu chuối cần thực hiện liên kết đồng bộ từ khâu trồng trọt, xử lý, bảo quản, vận chuyển và xuất khẩu để kiểm soát chặt chẽ chất lượng, các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc...

Thị trường cung cấp quả chuối (HS 0803) cho Nhật Bản 3 tháng năm 2023

Thị trường	3 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Yên)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (Yên/kg)	Lượng	Trị giá	Giá	3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
Tổng	231.618	24.326.969	174.562	105,0	-5,2	8,5	14,5	100,0	100,0
Phi-líp-pin	185.309	18.896.767	135.597	102,0	-2,9	9,0	12,2	80,0	78,1
Ê-cu-a-đo	21.119	2.373.517	17.032	112,4	-27,5	-8,3	26,5	9,1	11,9
Mê-hi-cô	14.458	1.807.905	12.973	125,0	4,0	18,8	14,3	6,2	5,7
Goa-tê-ma-la	4.552	397.960	2.856	87,4	-5,3	26,8	33,9	2,0	2,0
Việt Nam	2.371	315.574	2.264	133,1	58,4	90,1	20,0	1,0	0,6
Pê-ru	1.525	193.973	1.392	127,2	-14,4	0,2	17,0	0,7	0,7
Lào	957	136.104	977	142,2	291,4	379,7	22,5	0,4	0,1
In-đô-nê-xi-a	463	45.641	328	98,5	-27,6	-15,9	16,2	0,2	0,3
Thái Lan	392	62.468	448	159,4	-44,1	-32,1	21,4	0,2	0,3
Đài Loan	319	70.815	508	221,7	36,7	17,8	-13,8	0,1	0,1
Thị trường khác	152	26.245	188	173,2	-73,0	-58,7	52,8	0,1	0,2

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG THỊT

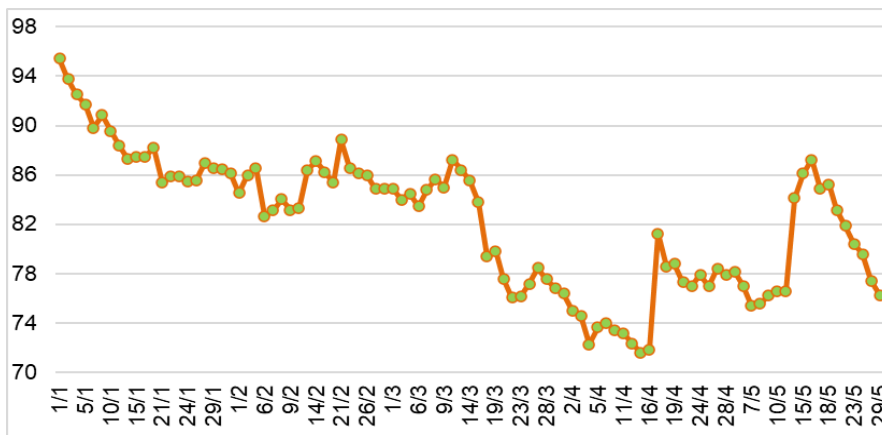
- ▶ Ngày 29/5/2023, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giảm 2,1% so với cuối tháng 4/2023 và giảm 31,8% so với cùng kỳ năm 2022
- ▶ Tháng 5/2023, giá lợn hơi trên cả nước có xu hướng tăng mạnh, hiện giá ở các tỉnh, thành phố dao động trong khoảng 55.000 - 61.000 đồng/kg.
- ▶ Tháng 4/2023, xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam tăng 45,2% về lượng và tăng 111,9% về trị giá so với tháng 4/2022; nhập khẩu thịt và sản phẩm từ thịt tăng nhẹ về lượng nhưng giảm về trị giá.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 5/2023, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ biến động mạnh, giá tăng lên mức cao nhất tháng vào ngày 16/5/2023 (lên mức 87,23 UScent/lb), sau đó giảm mạnh trở lại. Ngày 29/5/2023, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao

kỳ hạn gần dao động ở mức 76,25 UScent/lb, giảm 2,1% so với cuối tháng 4/2023 và giảm 31,8% so với cùng kỳ năm 2022, do nguồn cung thịt lợn tăng.

Diễn biến giá lợn nạc giao tại Chicago, Hoa Kỳ từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ trong quý 1/2023 đạt 716,69 nghìn tấn, trị giá 1,96 tỷ USD, tăng 14% về lượng và tăng 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Các thị trường đạt mức tăng trưởng là Mê-hi-cô, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Hồng Kông, Phi-líp-pin, Úc, CH Đô-mi-ni-ca-na, Đài Loan...

USDA dự báo, năm 2023 sản lượng thịt lợn của các thị trường chính là EU, Ca-na-da và Hàn Quốc sẽ giảm so với năm 2022, với mức giảm 3,2%/năm, tương đương giảm hơn 700 nghìn tấn. Đàn lợn của Ca-na-da dự báo sẽ tiếp tục giảm trong năm 2023 do các nhà sản xuất lợn đang rời khỏi ngành vì lợi nhuận thấp. Năm 2023,

việc giảm công suất giết mổ dự kiến ở miền Đông Ca-na-da và xuất khẩu thịt lợn của Ca-na-da dự kiến cũng sẽ giảm. Ca-na-da dự kiến sẽ đẩy mạnh xuất khẩu thịt bò và thịt lợn sang các khu vực Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.



Mới đây, Trung Quốc tuyên bố sẽ dự trữ thịt lợn để tái bổ sung vào kho dự trữ quốc gia, do chỉ số giám sát giá thịt lợn đã giảm xuống mức cảnh báo. Đây là lô thịt lợn đông lạnh thứ hai trong năm 2023 được thu mua và đưa vào kho dự trữ quốc gia.

Sản xuất và nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc được dự báo sẽ tăng trong năm 2023. Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 4 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 2,47 triệu tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 9,14 tỷ USD, tăng 12,8% về lượng và tăng 7,3% về trị giá so cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Ác-hen-ti-na, Niu Di-Lân, Úc... Trừ Hoa Kỳ, lượng thịt nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều tăng so cùng kỳ năm 2022.

Thịt trâu, bò: Trong 4 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 816,35 nghìn tấn thịt trâu, bò (HS 0201; 0202), trị giá 4,33 tỷ USD, tăng 16,3% về lượng, nhưng giảm 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-ru-goay, Niu Di-Lân, Úc... Trừ U-ru-goay, lượng thịt trâu, bò nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều tăng so cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Bra-xin là thị trường lớn nhất cung cấp thịt trâu, bò cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2023, chiếm 40,84% trong tổng lượng thịt trâu, bò nhập khẩu của Trung Quốc, với 333,38 nghìn tấn, trị giá 1,74 tỷ USD, tăng 60,6% về lượng và tăng 28,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Thịt gia cầm: Trong 4 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 457,41 nghìn tấn thịt và phụ phẩm của gia cầm (HS 0207), với trị giá 1,48 tỷ USD, tăng 2% về lượng và tăng 25,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Hoa Kỳ, Nga, Thái Lan, Ác-hen-ti-na...

Trừ Hoa Kỳ, lượng thịt và phụ phẩm gia cầm nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều tăng so cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Bra-xin là thị trường lớn nhất cung cấp thịt và phụ phẩm của gia cầm tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2023, chiếm 46,62% trong tổng lượng thịt và phụ phẩm gia cầm nhập khẩu của Trung Quốc, với 213,24 nghìn tấn, trị giá 607,89 nghìn USD, tăng 8,5% về lượng và tăng 33,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Thịt lợn: Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 4 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 662,75 nghìn tấn thịt lợn (HS 0203), với trị giá 1,6 tỷ USD, tăng 20,3% về lượng và tăng 45,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Các thị trường cung cấp thịt lợn lớn nhất cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2023 gồm: Tây Ban Nha, Bra-xin, Đan Mạch, Hà Lan, Ca-na-da, Hoa Kỳ... Lượng thịt lợn nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều tăng khá so cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Tây Ban Nha là thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Trung Quốc, chiếm 25,34% trong tổng lượng thịt lợn nhập khẩu của Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2023, với 167,91 nghìn tấn, trị giá 410,95 triệu USD, tăng 2,3% về lượng và tăng 18,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Hiện nhu cầu thịt lợn tại Trung Quốc có dấu hiệu tích cực. Nhu cầu nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc dự báo sẽ tiếp tục tăng trong quý II/2023 nhờ nhu cầu của người tiêu dùng tăng mạnh. Nhập khẩu thịt bò của Trung Quốc năm 2023 dự kiến sẽ tăng, nhưng tốc độ vận chuyển sẽ chậm lại do các nhà nhập khẩu có sản phẩm được bảo quản lạnh cần đưa vào thị trường trước khi họ đầu tư mua thêm. Tuy nhiên, nhập khẩu thịt gà được dự báo thấp hơn.

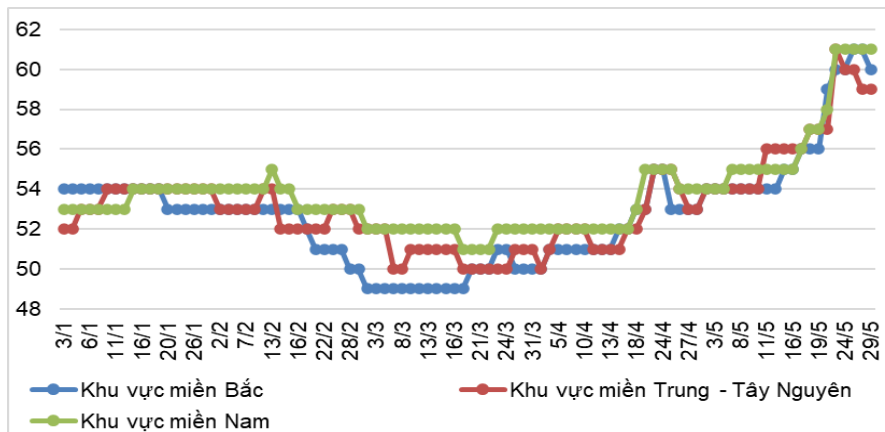


THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tháng 5/2023, giá lợn hơi trên cả nước có xu hướng tăng mạnh, hiện giá ở các tỉnh, thành phố dao động trong khoảng 55.000 - 61.000 đồng/kg. Cụ thể, giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc tăng 5.000 - 7.000 đồng/kg so với tháng trước, hiện dao động trong khoảng 58.000 - 60.000 đồng/kg. Giá lợn hơi miền Trung, Tây Nguyên tăng 4.000 -

7.000 đồng/kg so với tháng trước, hiện dao động trong khoảng 55.000 - 60.000 đồng/kg. Giá lợn hơi miền Nam tăng 5.000 - 7.000 đồng/kg, hiện dao động trong khoảng 56.000 - 61.000 đồng/kg. Đây là mức giá cao nhất trong gần một năm trở lại đây.

Diễn biến giá lợn hơi tại miền Bắc, miền Trung – Tây Nguyên và miền Nam từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá lợn hơi tăng lên chủ yếu do sản lượng lợn bán tháo ra thị trường do ảnh hưởng từ dịch tả lợn châu Phi (ASF) đã giảm dần, đồng thời lo ngại về vấn đề dư thừa nguồn cung đã lắng xuống khi các hộ nông dân ngừng hoạt động tái đàn và các doanh nghiệp chăn nuôi lớn chưa có kế hoạch mở rộng quy mô đàn lợn. Tuy nhiên, thị trường chưa có dấu hiệu thiếu nguồn cung thịt lợn do tổng đàn lợn cả nước vẫn tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2022, đạt mức tương đương so với giai đoạn trước khi dịch ASF xảy ra. Trong khi đó, sức mua thịt lợn trên thị trường hiện vẫn yếu, sản lượng tiêu thụ không tăng nên giá lợn hơi khó trụ ở mức cao trong thời gian dài. Ước tính tổng số lợn của cả nước tính đến thời điểm cuối tháng 5/2023 tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2022; tổng số bò tăng 1,2%; tổng số trâu giảm 2%; tổng số gia cầm tăng 1,3%.

Về xuất khẩu:

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 4/2023, xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt đạt 1,49 nghìn tấn, trị giá 8,57 triệu USD, tăng 45,2% về lượng và tăng 111,9% về trị giá so với tháng 4/2022. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu được 7,32 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 34,2 triệu USD, tăng 64,5% về lượng và tăng 88,1% về trị giá so

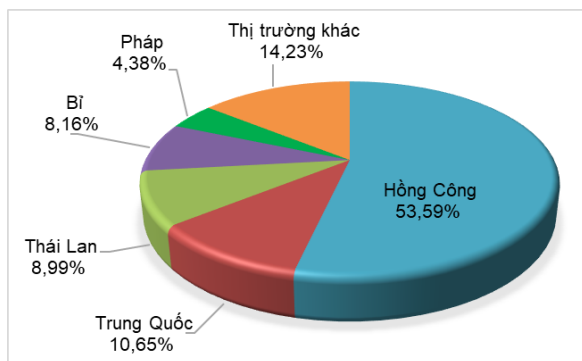


với cùng kỳ năm 2022. Thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường Hồng Kông, Trung Quốc, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, Ma-lai-xi-a và Bỉ.

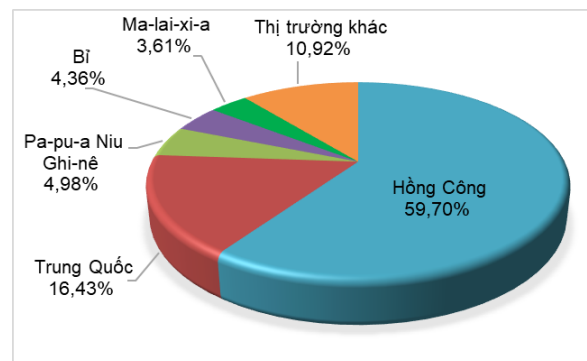
Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông vẫn là nhiều nhất, chiếm 40,37% tổng lượng thịt xuất khẩu của cả nước với 604 tấn, trị giá 3,8 triệu USD, tăng 75,6% về lượng và tăng 149,8% về trị giá so với tháng 4/2022. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông 3,17 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 20,41 triệu USD, tăng 78,8% về lượng và tăng 109,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chủ yếu là thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh, thịt lợn nguyên con đông lạnh...

Cơ cấu thị trường chính xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo kim ngạch)

4 tháng đầu năm 2022



4 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2023 chủ yếu gồm các chủng loại như: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu nhiều nhất với 3,66 nghìn tấn, trị giá 21,58 triệu USD, tăng 67,6% về lượng và tăng 95,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu sang các thị trường Hồng Kông, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, Ma-lai-xi-a và Lào.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm cũng tăng mạnh, với 2,35 nghìn tấn, trị giá 6,4 triệu USD, tăng 520,8% về lượng và tăng 1.316% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường như: Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, Hàn Quốc...

Về nhập khẩu:

Trong tháng 4/2023, Việt Nam nhập khẩu 51,05 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, với trị giá 100,15 triệu USD, tăng 5,5% về lượng, nhưng giảm 3,6% về trị giá so với tháng 4/2022. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2023, Việt Nam nhập

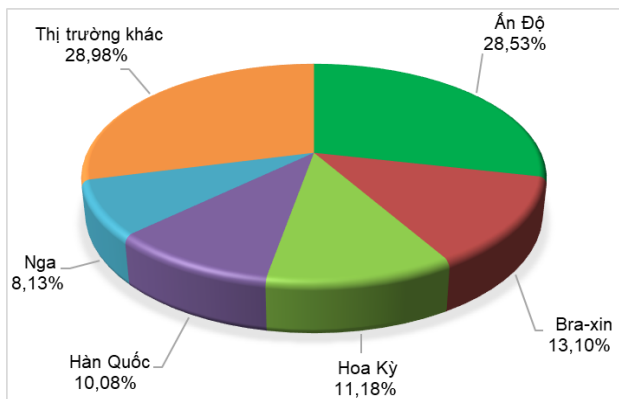


khẩu 181,5 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 371,52 triệu USD, giảm 0,7% về lượng và giảm 8,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

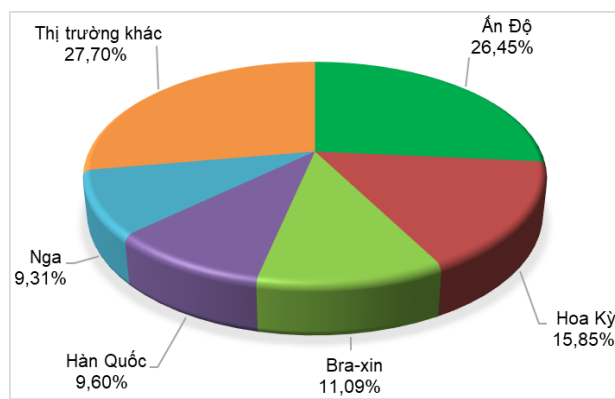
Thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam chủ yếu được nhập khẩu từ các thị trường Ấn Độ, Hoa Kỳ, Nga, Bra-xin, Đức...

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2022



4 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 4/2023, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu là các chủng loại thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt trâu tươi đông lạnh; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, nhập khẩu thịt gia cầm, thịt bò có xu hướng tăng; trong khi nhập khẩu thịt trâu và thịt lợn giảm so với cùng kỳ năm 2022.

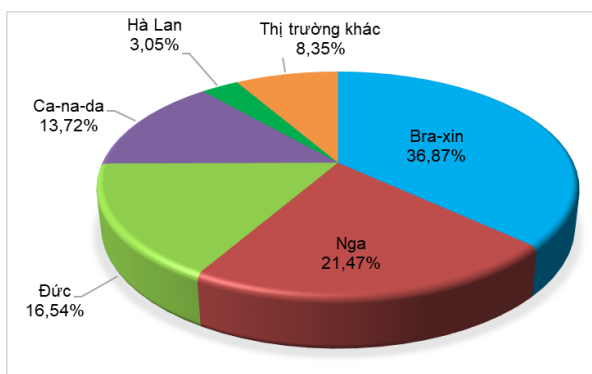
23,1% so với tháng 4/2022. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh đạt 20,88 nghìn tấn, trị giá 50,92 triệu USD, giảm 29,4% về lượng và giảm 19,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh được nhập khẩu từ 13 thị trường, trong đó chủ yếu nhập khẩu từ Nga, Bra-xin, Đức, Hà Lan...

Trong tháng 4/2023, Việt Nam nhập khẩu 6,39 nghìn tấn thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh, với trị giá 16,24 triệu USD, giảm 24,7% về lượng và giảm 7,4% về trị giá so với tháng 4/2022; Giá nhập khẩu trung bình đạt 2.540 USD/tấn, tăng

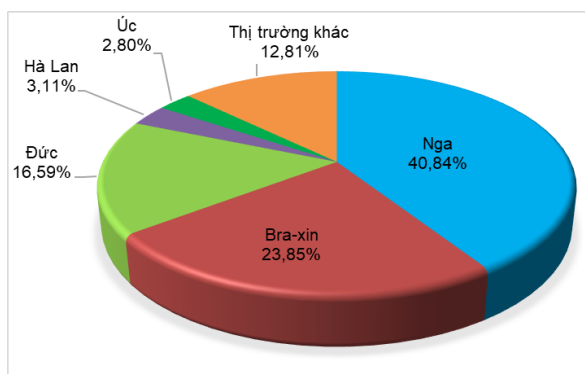
Thời gian qua, nhập khẩu thịt lợn liên tục giảm do tiêu thụ thịt lợn trong nước chậm, trong khi nguồn cung trong nước vẫn đáp ứng được nhu cầu. Thời gian tới, dự báo nhu cầu tiêu thụ thịt lợn sẽ hồi phục trở lại, nhưng vẫn chưa phục hồi như trước khi có dịch tả lợn châu Phi năm 2018.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (HS 0203) cho Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2022



4 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Giá cá rô phi tại Bra-xin tháng 5/2023 đã giảm so với tháng trước sau khi liên tục tăng 9 tháng liên tiếp.
- ▶ Quý 1/2023, xuất khẩu thủy sản của Nga sang Trung Quốc tăng gấp đôi về lượng và tăng 78% về trị giá so với quý 1/2022.
- ▶ Tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023, trong khi xuất khẩu hầu hết các chủng loại thủy sản giảm, thì xuất khẩu cá khô và cá đóng hộp của Việt Nam tăng trưởng khả quan.
- ▶ Giá tôm nhập khẩu của Hoa Kỳ trong tháng 3/2023 tăng 1,85% so với tháng 2/2023, mức tăng hàng tháng đầu tiên kể từ tháng 8/2022. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Bra-xin: Theo Trung tâm Nghiên cứu Cao cấp về Kinh tế Ứng dụng (CEPEA), giá cá rô phi tại Bra-xin tháng 5/2023 đã giảm so với tháng trước sau khi liên tục tăng 9 tháng liên tiếp. Theo đó, tuần ngày 22 - 26/5/2023, giá cá rô phi trung bình ở Grandes Lagos đạt 2,05 USD/kg, giảm 0,47% so với cùng kỳ tháng 4/2023; tại Bắc Parana đạt 1,93 USD/kg, giảm 0,02%; tại Tây Parana đạt 1,9 USD/kg, giảm 0,32%...

Trong khi đó, tháng 4/2023 giá cá rô phi trung bình tại Bra-xin tăng tháng thứ 9 liên tiếp do nhu cầu đối với cá rô phi nuôi tại thị trường nội địa Bra-xin tăng, đặc biệt là trong dịp lễ Phục sinh. Dữ liệu cho thấy cá rô phi nuôi trong tháng 4 vừa qua được giao dịch ở mức 10 BRL/kg (1,99 USD/kg) ở vùng Grandes Lagos, tăng 7,3% so với tháng 3/2023; 9,44 BRL/kg tại Bắc Parana, tăng 3,74%; và 9,30 BRL/kg ở Tây Parana, tăng 4,38%.

Theo Hiệp hội Nuôi trồng thủy sản Bra-xin (Peixe BR), xuất khẩu thủy sản nuôi của nước này trong quý 1/2023 đạt 1.741 tấn, trị giá 5,9 triệu USD, giảm 31% về lượng và giảm 16% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu giảm chủ yếu do xuất khẩu cá rô phi giảm. Cá rô phi chiếm 94% tổng trị giá xuất khẩu thủy sản nuôi của Bra-xin trong quý 1/2023, đạt 1.706 tấn, trị giá 5,54 triệu USD, giảm 31% về lượng và giảm



19% về trị giá so với quý 1/2022.

Quý 1/2023, xuất khẩu cá rô phi của Bra-xin sang Hoa Kỳ đạt 1.336 tấn, trị giá 4,9 triệu USD, giảm 15% về lượng và giảm 8% về trị giá so với quý 1/2022. Tuy nhiên, xuất khẩu cá rô phi sang Nhật Bản lại tăng 1% về lượng, đạt 72 tấn, trị giá 165 nghìn USD. Xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 96 tấn, trị giá 125 nghìn USD, tăng 96% về lượng và tăng 47% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

- Nga: Theo Cơ quan thủy sản Nga (Rosrybolovstvo), xuất khẩu thủy sản của Nga sang Trung Quốc trong quý 1/2023 đạt 271 nghìn tấn, trị giá 553 triệu USD, tăng gấp đôi về lượng và tăng 78% về trị giá so với quý 1/2022. Cá minh thái đông lạnh chiếm 74% tổng lượng thủy sản xuất khẩu của Nga sang Trung Quốc.

XUẤT KHẨU CÁ KHÔ VÀ CÁ ĐÓNG HỘP CỦA VIỆT NAM TĂNG TRƯỞNG KHẢ QUAN

Theo ước tính của Tổng cục Thống kê, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 5/2023 đạt 800 triệu USD, giảm 23,9% so với tháng 5/2022. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 3,37 tỷ USD, giảm 28,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 4/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 169,5 nghìn tấn, trị giá 743,06 triệu USD, giảm 25,6% về lượng và giảm 33,7% về trị giá so với tháng 4/2022. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 613,018 nghìn tấn, trị giá 2,57 tỷ USD, giảm 19,1% về lượng và giảm 29,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hết các mặt hàng thủy sản giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Tôm các loại vẫn là mặt hàng thủy sản xuất khẩu đạt kim ngạch cao nhất trong tháng 4/2023, đạt 31 nghìn tấn, trị giá 284,1 triệu USD, giảm 28% về lượng và giảm 34,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt 98,5 nghìn tấn, trị giá 876,2 triệu USD, giảm 28,8%

về lượng và giảm 36,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu tôm sang hầu hết các thị trường lớn giảm so với cùng kỳ năm 2022, trừ xuất khẩu sang Hồng Kông, Pa-pu-a Niu Ghi-nê và Qua-ta tăng. Trong đó, Nhật Bản là thị trường xuất khẩu tôm lớn nhất của Việt Nam, chiếm 15,8% trong tổng lượng tôm xuất khẩu của cả nước; Hoa Kỳ là thị trường lớn thứ 2 với tỷ trọng 15%; EU chiếm 14,27% và Trung Quốc chiếm 15,12%...

Tháng 4/2023, xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022, đạt 60,9 nghìn tấn, trị giá 148,72 triệu USD, giảm 41,9% về lượng và giảm 52% về trị giá so với tháng 4/2022. Trong đó, xuất khẩu cá tra, basa tới hầu hết các thị trường giảm, trừ xuất khẩu sang Bra-xin, A-rập Xê-út và Ai Cập tăng. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam đạt 237,5 nghìn tấn, trị giá 570,1 triệu USD, giảm 29,5% về lượng và giảm 40,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong khi xuất khẩu hầu hết các chủng loại thủy sản giảm thì xuất khẩu cá khô và cá đóng hộp của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023 tăng trưởng khả quan.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 4 và 4 tháng năm 2023

Mặt hàng	Tháng 4/2023		So với tháng 4/2022 (%)		4 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	169.546	743.065	-25,6	-33,7	613.018	2.571.343	-19,1	-29,3
Tôm các loại	31.031	284.134	-28,0	-34,9	98.520	876.199	-28,8	-36,6
Cá tra, basa	60.919	148.726	-41,9	-52,0	237.488	570.154	-29,5	-40,8
Cá đông lạnh	20.676	90.948	-0,2	-12,3	77.561	333.630	17,8	2,1
Cá ngừ các loại	13.196	67.068	-17,4	-38,3	48.960	247.418	-18,9	-32,7
Cá khô	10.476	33.672	92,8	48,3	30.011	100.278	36,7	20,3
Mực các loại	5.237	30.098	-17,6	-7,8	16.859	105.298	-22,8	-10,0
Chả cá	11.158	24.471	-26,2	-29,4	42.791	94.072	-20,2	-23,5
Bạch tuộc các loại	2.694	19.905	-12,4	-14,3	11.205	82.030	-8,5	-11,1
Cá đóng hộp	2.822	7.076	75,0	26,3	8.474	23.649	14,5	8,2
Cua các loại	466	7.071	-33,9	-24,5	1.582	26.994	-50,8	-30,0
Nghêu các loại	3.785	6.237	-11,7	-40,4	14.673	25.710	12,8	-17,6
Ghẹ các loại	389	4.181	-20,0	-40,4	1.263	13.095	-43,9	-53,1
Trứng cá	280	4.039	-15,0	-30,1	1.117	18.818	9,2	10,9
Cá sống	1.892	2.559	108,9	58,7	7.489	9.558	75,3	26,7

Mặt hàng	Tháng 4/2023		So với tháng 4/2022 (%)		4 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Ốc các loại	388	2.033	44,6	42,9	1.265	5.739	44,7	53,7
Sò các loại	124	1.643	-36,0	-14,7	526	5.740	-33,2	-22,9
Ruốc	1.033	1.531	-36,3	-24,2	3.845	5.359	-6,8	-9,9
Bong bóng cá	15	801	-20,9	5,1	65	2.869	31,9	37,6
Hàu	470	771	98,8	43,2	2.325	4.415	91,0	69,5
Thủy sản làm cảnh	16	392	-55,7	-48,7	88	1.693	-51,1	-43,9
Thủy sản khác	2.479	5.710	1,4	414,3	6.910	18.625	-9,0	66,4

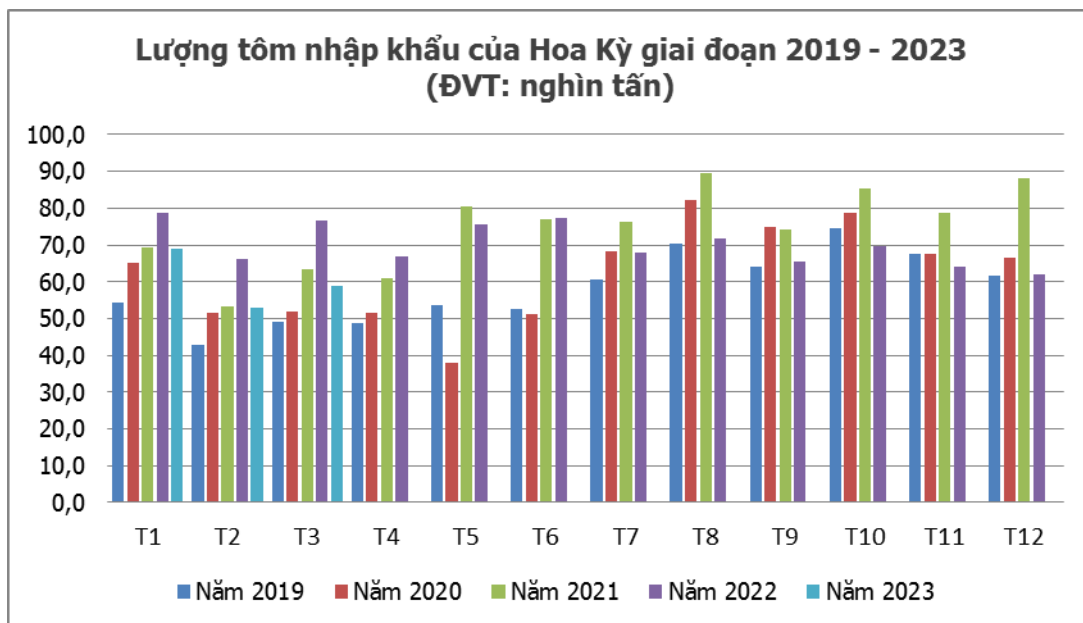
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM CỦA HOA KỲ 3 THÁNG NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Cơ quan quản lý Khí quyển và Đại dương Quốc gia Mỹ (NOAA), tháng 3/2023, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 58,97 nghìn tấn, trị giá 458,85 triệu USD, giảm 23% về lượng và giảm 33,4% về trị giá so với tháng 3/2022. Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 181,1 nghìn tấn, trị giá 1,5 tỷ USD, giảm 18,3% về lượng và giảm 28,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Số liệu thống kê cho thấy, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ đầu năm 2023 đến nay giảm chủ yếu

do mức nhập quá cao trong các tháng đầu năm 2022. Do đó, xu hướng giảm mạnh có thể được cải thiện kể từ tháng 7 hoặc tháng 8/2023. Theo Giám đốc điều hành tập đoàn Siam Canadian, tồn kho tôm tại các kho lạnh ở Hoa Kỳ đã giảm. Do đó, trong thời gian tới, các nhà nhập khẩu, bán lẻ và bán buôn của Hoa Kỳ có thể bắt đầu xem xét bổ sung hàng tồn kho. Tuy nhiên, những bất ổn của kinh tế Hoa Kỳ cũng sẽ có những tác động khó lường đến nhu cầu nhập khẩu của thị trường này.



Nguồn: NOAA

Hoa Kỳ giảm nhập khẩu tôm từ hầu hết các thị trường trong 3 tháng đầu năm 2023, trừ nhập khẩu từ thị trường Ê-cu-a-đo tăng 4,2% về lượng,

nhưng giảm 11% về trị giá. Trong đó, mức giảm từ Pé-ru là mạnh nhất, giảm 67,7% về lượng và 72,6% về trị giá; mức giảm từ Việt Nam lớn thứ

2, giảm 44,6% về lượng và 47,4% về trị giá. Thị phần tôm của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 7,5% trong 3 tháng đầu năm 2022 xuống còn 5,1% trong 3 tháng đầu năm 2023. Số liệu thống kê của NOAA cho

thấy giá tôm nhập khẩu từ Việt Nam cao hơn so với giá tôm nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo, Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a. Trong quý 1/2023, giá tôm nhập khẩu trung bình từ 3 thị trường này giảm mạnh hơn so với mức giảm giá từ thị trường Việt Nam.

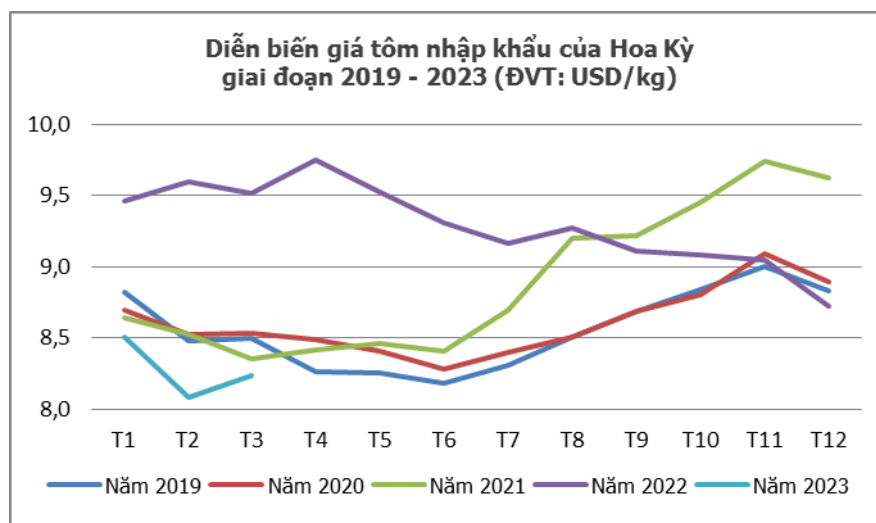
Thị trường cung cấp tôm cho Hoa Kỳ 3 tháng đầu năm 2023

Thị trường	3 tháng đầu năm 2023			So với 3 tháng đầu năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá trung bình (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá trung bình	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
Tổng	181,1	1.502.106	8,3	-18,3	-28,8	-12,9	100,0	100,0
Ấn Độ	62,8	515.826	8,2	-17,5	-28,1	-12,8	34,7	34,3
Ê-cu-a-đo	51,6	344.540	6,7	4,2	-11,0	-14,5	28,5	22,3
In-đô-nê-xi-a	38,2	312.713	8,2	-26,2	-36,5	-13,9	21,1	23,3
Việt Nam	9,2	97.793	10,7	-44,6	-47,4	-5,1	5,1	7,5
Thái Lan	5,8	71.470	12,3	-42,9	-39,7	5,7	3,2	4,6
Mê-hi-cô	5,2	70.677	13,6	-18,5	-27,3	-10,7	2,9	2,9
Ăc-hen-ti-na	3,1	42.837	13,8	-30,7	-16,6	20,3	1,7	2,0
Trung Quốc	1,0	5.933	5,8	-38,7	-35,9	4,6	0,6	0,8
Pê-ru	0,5	4.065	8,6	-67,7	-72,6	-15,4	0,3	0,7
Băng-la-đét	0,6	8.812	13,8	-23,7	-27,3	-4,6	0,4	0,4
Thị trường khác	3,1	27.440	8,8	14,6	9,3	-4,6	1,7	1,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NOAA

Đáng chú ý, giá tôm nhập khẩu trong tháng 3/2023 của Hoa Kỳ đạt 8,24 USD/kg, tăng 1,85% so với tháng 2/2023, mức tăng hàng tháng đầu

tiên kể từ tháng 8/2022. Tuy nhiên, giá tôm nhập khẩu trung bình của Hoa Kỳ vẫn giảm 13% so với tháng 3/2022.



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NOAA

Chủng loại tôm nhập khẩu của Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	3 tháng đầu năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá trung bình (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá trung bình
Tôm nước ấm bóc vỏ	80.463	626.562	7,8	-14,7	-29,4	-17,2
Tôm đông lạnh khác	23.169	235.387	10,2	-25,1	-31,3	-8,3
Tôm tằm bột	14.299	113.511	7,9	-30,3	-24,8	7,9
Tôm nước ấm nuôi nguyên con đông lạnh cỡ 21/25	12.368	92.550	7,5	-15,9	-31,6	-18,6
Tôm nước ấm nuôi nguyên con đông lạnh < 15	5.894	74.000	12,6	6,6	-5,0	-10,8
Tôm nước ấm nuôi nguyên con đông lạnh cỡ 31/40	11.056	64.877	5,9	-4,2	-22,0	-18,6
Tôm nước ấm nuôi nguyên con đông lạnh cỡ 15/20	8.039	63.117	7,9	-17,1	-38,5	-25,9
Tôm nước ấm nuôi nguyên con đông lạnh cỡ 26/30	7.519	51.975	6,9	-12,0	-28,1	-18,3
Tôm nước ấm tự nhiên nguyên con đông lạnh cỡ 21/30	1.786	34.256	19,2	-14,7	-15,3	-0,8
Tôm nước ấm tự nhiên bóc vỏ	2.421	33.366	13,8	-30,1	-18,7	16,4
Tôm nước ấm nuôi nguyên con đông lạnh cỡ 41/50	4.059	22.229	5,5	-18,4	-27,1	-10,7
Tôm đông lạnh đóng túi ATC	1.605	17.964	11,2	-43,6	-44,5	-1,6
Tôm nước ấm nuôi nguyên con đông lạnh cỡ 51/60	2.714	13.923	5,1	-12,7	-27,4	-16,8
Tôm nước ấm tự nhiên nguyên con đông lạnh cỡ 15/20	1.009	13.406	13,3	-35,3	-41,2	-9,1
Tôm đóng hộp	686	11.348	16,6	14,2	24,3	8,8
Tôm nước ấm tự nhiên nguyên con đông lạnh cỡ 21/25	455	5.923	13,0	-49,4	-54,8	-10,6
Tôm nước ấm nuôi nguyên con đông lạnh cỡ 61/70	802	3.715	4,6	-26,0	-38,1	-16,3
Tôm nước ấm nuôi nguyên con đông lạnh cỡ >70	613	2.986	4,9	-29,8	-39,4	-13,7
Tôm nước lạnh nguyên con đông lạnh cỡ 15/20	214	2.969	13,9	352,1	251,4	-22,3
Tôm nước ấm tự nhiên nguyên con đông lạnh cỡ 26/30	210	2.679	12,8	-65,1	-60,8	12,2
Tôm chuẩn bị bữa tối đóng túi ATC	204	1.428	7,0	-42,1	-48,3	-10,7
Tôm nước lạnh nguyên con đông lạnh cỡ <15	165	1.372	8,3	183,4	53,5	-45,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NOAA

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ 4 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 6,6 tỷ USD, giảm 9,3% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 5,1 tỷ USD, giảm 27,3% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 4 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 6,6 tỷ USD, giảm 9,3% so với cùng kỳ năm 2022. Lạm phát toàn cầu gia tăng, nguy cơ suy thoái kinh tế ở nhiều thị trường và căng thẳng địa chính trị với Hoa Kỳ đã làm giảm nhu cầu đối với các sản phẩm đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc.

Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc tới Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2023 đạt 2 tỷ USD, giảm 17,3% so với cùng kỳ năm 2022. Ngoài thị trường Hoa Kỳ, Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới các thị trường khác trong 4 tháng đầu năm 2023 như: Nhật Bản đạt 440,1 triệu USD, giảm 7,7% so với cùng kỳ năm 2022; Anh đạt 406,9 triệu USD, giảm 8,5%; Úc đạt 400 triệu USD, giảm 19,2%; Hàn Quốc đạt 383 triệu USD, giảm 8,4%...



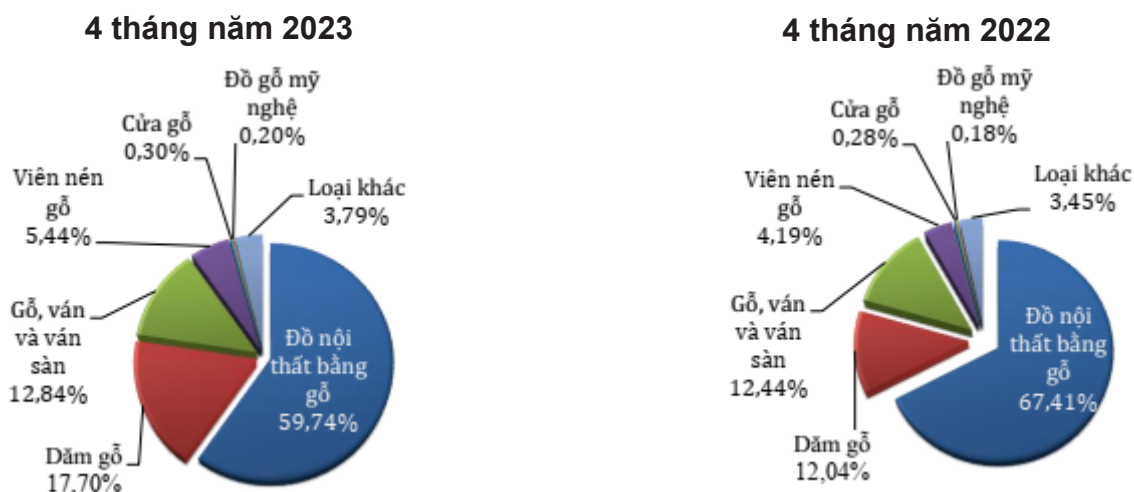
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Ước tính, trong tháng 5/2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,2 tỷ USD, tăng 10,2% so với tháng 4/2023, nhưng giảm 13,9% so với tháng 5/2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 801 triệu USD, tăng 3,1% so với tháng 4/2023, nhưng giảm 16,1% so với

tháng 5/2022. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 5,1 tỷ USD, giảm 27,3% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 3,4 tỷ USD, giảm 33,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu

(Tỷ trọng % theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2023, đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính, chiếm 59,7% tổng trị giá xuất khẩu. Tuy nhiên trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ giảm mạnh do lạm phát gia tăng ở các thị trường xuất khẩu, dẫn đến nhu cầu chậm lại. Kinh tế toàn cầu tiếp tục bất ổn, khó đoán định, thị trường chưa có tín hiệu khả quan nên doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn.

Tiếp theo là mặt hàng dăm gỗ và viên nén gỗ xuất khẩu, trong 4 tháng đầu năm 2023 trị giá xuất khẩu dăm gỗ có xu hướng chậm lại và xuất khẩu viên nén gỗ giảm, do xuất khẩu sang các thị trường chính là Nhật Bản và Hàn Quốc giảm. Các bất ổn do xung đột vũ trang giữa Nga và U-craina, cước vận chuyển cao tạo ra tâm lý dự trữ hàng tại Nhật Bản và Hàn Quốc. Tới nay, lượng hàng tồn tại hai thị trường này ở mức cao, nên nhu cầu nhập khẩu tại 2 thị trường này có xu hướng giảm.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Tháng 4/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2022 (%)	4 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Tổng	1.088.492	-32,2	3.907.697	-30,6
Đồ nội thất bằng gỗ	694.806	-34,0	2.334.407	-38,5
Ghế khung gỗ	238.163	-20,2	831.478	-32,2
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	198.185	-34,0	644.421	-42,6
Đồ nội thất phòng ngủ	148.194	-48,3	478.829	-45,0
Đồ nội thất nhà bếp	89.615	-34,4	302.602	-32,5
Đồ nội thất văn phòng	20.649	-34,3	77.075	-39,0
Dăm gỗ	165.421	-24,3	691.700	2,0
Gỗ, ván và ván sàn	141.788	-29,3	501.617	-28,4

Mặt hàng	Tháng 4/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2022 (%)	4 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Viên nén gỗ	34.610	-57,6	212.468	-9,9
Cửa gỗ	3.620	-24,5	11.663	-25,4
Đồ gỗ mỹ nghệ	2.484	-7,4	7.640	-26,0

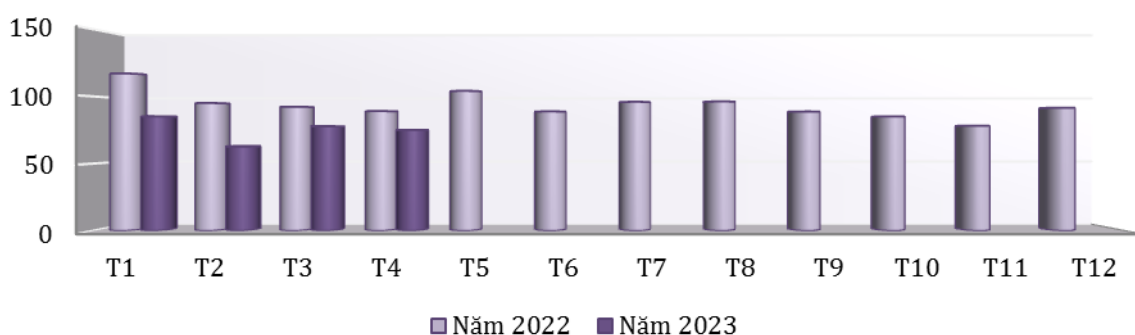
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2023 đạt 98,3 nghìn tấn, trị giá 300,7 triệu USD, giảm 17,7% về lượng và giảm 23,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc năm 2022 – 2023
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Hàn Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, trong 4 tháng năm 2023 đạt 77,6 nghìn tấn, trị giá 199,6 triệu USD, giảm 11,8% về lượng và giảm 18,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 78,9% tổng lượng nhập khẩu; tiếp theo là nhập khẩu từ Việt Nam đạt 13,7 nghìn tấn, trị giá 41 triệu USD, giảm 31,9% về lượng và giảm 35,3% về trị giá, chiếm 13,9% tổng lượng nhập khẩu.

Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tại Hàn Quốc còn thấp. Như vậy, dư địa và tiềm năng còn rất lớn so với nhu cầu của thị trường. Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương với Hàn Quốc, sẽ là lợi thế lớn để các doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam mở rộng thị phần tại thị trường này.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hàn Quốc 4 tháng đầu năm 2023

Thị trường	4 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
Tổng	98.300	300.700	-17,7	-23,5	100,0	100,0
Trung Quốc	77.604	199.608	-11,8	-18,5	78,9	73,7
Việt Nam	13.657	40.963	-31,9	-35,3	13,9	16,8
In-đô-nê-xi-a	1.496	6.049	-37,7	-44,7	1,5	2,0
Đức	1.410	12.226	53,0	25,5	1,4	0,8
I-ta-li-a	935	16.319	-39,9	-30,6	1,0	1,3
Ma-lai-xi-a	924	3.117	-41,9	-45,8	0,9	1,3
Ba Lan	482	2.582	-48,1	-26,9	0,5	0,8
Thái Lan	479	1.625	-62,1	-49,5	0,5	1,1
Lít-va	187	873	-63,6	-48,7	0,2	0,4
Đan Mạch	124	2.400	-32,3	-30,5	0,1	0,2
Thị trường khác	1.001	14.925	-51,2	-35,6	1,0	1,7

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Mặt hàng nhập khẩu

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Hàn Quốc nhập khẩu từ Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2023, ngoài mặt hàng đồ nội thất nhà bếp có lượng chiếm tỷ trọng cao, còn lại các mặt

hàng khác như ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn... vẫn còn rất nhiều dư địa để các doanh nghiệp khai thác.

Hàn Quốc nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ 4 tháng đầu năm 2023

Mã HS	Tên hàng	4 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
Tổng		98.300	300.700	-17,7	-23,5	13,9	16,8
940169 + 940161	Ghế khung gỗ	38.482	154.890	-10,6	-20,7	14,0	16,5
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	25.361	65.005	-19,1	-23,5	10,3	12,4
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	17.435	34.849	-25,5	-35,9	19,6	23,6
940330	Đồ nội thất văn phòng	12.046	19.455	-19,9	-28,5	5,2	5,9
940340	Đồ nội thất nhà bếp	4.976	26.501	-25,2	-16,1	32,0	39,6

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Dự thảo quy định của Nam Phi về ghi nhãn và quảng cáo thực phẩm bao gói sẵn

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đã có Công văn 1377/TĐC-TBT về việc góp ý đối với dự thảo quy định của Nam Phi về ghi nhãn và quảng cáo thực phẩm bao gói sẵn.

Ngày 21/4/2023, Nam Phi đã gửi thông báo số G/TBT/N/ZAF/250 cho các nước Thành viên WTO về dự thảo Quy định về Ghi nhãn và Quảng cáo Thực phẩm. Dự thảo quy định các điều khoản về ghi nhãn và quảng cáo đối với sản phẩm thực phẩm bao gói sẵn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế Nam Phi theo Luật về Thực phẩm, Mỹ phẩm và Chất khử trùng số 54 năm 1972 của Nam Phi. Dự thảo sẽ áp dụng cho nhiều loại sản phẩm thực phẩm bao gói sẵn trong đó có cà phê, trà, hạt tiêu, ngũ cốc, chế phẩm từ ngũ cốc, thịt, cá...

Theo Nam Phi, dự thảo này được xây dựng nhằm mục tiêu đảm bảo an toàn thực phẩm. Nam Phi sẽ tiếp nhận ý kiến góp ý từ các nước Thành viên WTO đến hết ngày 21/6/2023 và dự kiến ban hành khi đã xem xét tất cả các góp ý nhận được. Biện pháp cũng sẽ có hiệu lực ngay sau khi được công bố.

Văn bản đầy đủ của Dự thảo đề nghị tìm hiểu tại đường dẫn https://members.wto.org/crnattachments/2023/TBT/ZAF/23_9235_01_e.pdf

Tổng cục TCĐLCL gửi Quý Cơ quan, đơn vị thông tin và đề nghị phản hồi cho Tổng cục TCĐLCL trước ngày 12/6/2023 trong trường hợp có góp ý đối với Dự thảo nêu trên của Nam Phi.

Thông tin góp ý đối với dự thảo biện pháp xin gửi về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng qua Văn phòng TBT Việt Nam, số 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, điện thoại 02437912145, email: tbtvn@tcvn.gov.vn.

U-crai-na sửa đổi mẫu chứng thư đối với các sản phẩm thủy sản nhập khẩu

Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, đã có Công văn 56/CCPT-CL1 về quy định của U-crai-na về mẫu chứng thư.

Bộ Chính sách Nông nghiệp và Lương thực U-crai-na đã ban hành Lệnh số 261 ngày 24/02/2023 (gọi tắt là Lệnh 261) về việc sửa đổi một số Lệnh liên quan đến việc nhập khẩu (vận chuyển) các động vật và sản phẩm động vật dùng làm thực phẩm đến Lãnh thổ Hải quan của U-crai-na. Theo đó, Lệnh 261 có hiệu lực sau 06 tháng kể từ ngày đăng công báo quy định Mẫu chứng thư mới đối với các sản phẩm thủy sản nhập khẩu vào U-crai-na và sửa đổi mẫu chứng thư đã ban hành tại Lệnh số 1329 của Bộ Phát triển Kinh tế, Thương mại và Nông nghiệp U-crai-na ngày 14 tháng 7 năm 2020



Để tránh vướng mắc trong xuất khẩu thủy sản vào thị trường U-crai-na, Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường đề nghị các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu vào U-crai-na:

- Cập nhật quy định mới của U-crai-na liên quan đến mẫu chứng thư mới áp dụng đối với sản phẩm thủy sản nhập khẩu vào thị trường này thay thế Mẫu chứng thư đối với các sản phẩm thủy sản - mẫu số 43 của Lệnh số 1329 (đã được Cục thông báo tại văn bản số 1164/QLCL-CL1 ngày 24/8/2020) khi thực hiện đăng ký thẩm định, chứng nhận cho lô hàng thủy sản.

- Chủ động liên hệ với nhà nhập khẩu U-crai-na để làm rõ những nội dung cần tuân thủ theo quy định mới, đặc biệt trong thời gian chuyển tiếp giữa quy định hiện hành và quy định mới có hiệu lực nhằm tránh vướng mắc khi xuất khẩu vào thị trường này.

Thêm 47 mã số vùng trồng sầu riêng đủ tiêu chuẩn xuất khẩu sang Trung Quốc

Cục Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) cho biết, Cục đã nhận được văn bản thông báo của Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) về kết quả xét duyệt hồ sơ khắc phục của các mã số vùng trồng, cơ sở sầu riêng không đạt trong lần kiểm tra trực tuyến tháng 1/2023.

Kết quả, Việt Nam có thêm 47/51 vùng trồng và 18 cơ sở đóng gói đạt yêu cầu và được GACC cấp mã số xuất khẩu sang Trung Quốc. Ngoài ra, 4 hồ sơ vùng trồng chưa đạt yêu cầu là do chưa đầy đủ thông tin, hình ảnh không rõ nét nên phía GACC không đánh giá được sự cải thiện, cải tiến.

Như vậy, đến nay Việt Nam đã có 293 vùng trồng và 115 cơ sở đóng gói sầu riêng đã được phía Trung Quốc cấp mã số xuất khẩu sang thị trường này.

Những vùng trồng còn lại chưa đạt yêu cầu vì một số nguyên nhân như hồ sơ gửi đi chưa đủ thông tin, hình ảnh không rõ nét. Như vậy, Việt Nam đang có 293 vùng trồng và 115 cơ sở đóng gói sầu riêng đủ tiêu chuẩn xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

Cục Bảo vệ thực vật đang làm việc với GACC để thống nhất lịch kiểm tra trực tuyến đợt tiếp theo cho khoảng 400 vùng trồng và 60 cơ sở đóng gói sầu riêng đã gửi hồ sơ cho phía Trung Quốc.

Sau khi thống nhất được lịch trình và nội dung kiểm tra, Cục sẽ thông báo cho các địa phương để chủ động chuẩn bị, phối hợp triển khai kế hoạch của phía GACC.

Việc có thêm nhiều mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói sầu riêng được Trung Quốc phê duyệt là điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp Việt Nam gia tăng sản lượng, giá trị xuất khẩu sầu riêng vào Trung Quốc trong các tháng còn lại của năm 2023 khi nhu cầu tiêu thụ từ thị trường này rất lớn.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.